



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12 VÀ NĂM 2025**



Tháng 01-2026

Số: 01 /TKT-BC

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 12 VÀ NĂM 2025

Năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực biến động phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt hơn; xung đột tại một số khu vực tiếp tục kéo dài; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, tiềm ẩn nhiều rủi ro; thị trường tài chính, tiền tệ có nhiều biến động; khoa học công nghệ và các xu hướng mới nổi như: chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh tiếp tục phát triển mạnh; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến bất thường gây hậu quả nghiêm trọng.

Ở trong nước, đây là năm đặc biệt quan trọng, thực hiện nhiều chủ trương, quyết sách mang tính nền tảng nhằm chuẩn bị cho giai đoạn phát triển mới 2026 - 2030 như: thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, các dự án trọng điểm quốc gia đồng loạt triển khai tạo động lực tăng trưởng nền kinh tế. Tuy nhiên, những thuận lợi và thách thức đan xen, trong đó khó khăn lớn nhất là các yếu tố bất lợi từ bên ngoài và những hạn chế nội tại của nền kinh tế kéo dài nhiều năm.

Về phía tỉnh Đắk Lắk, với tinh thần quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt theo chủ đề ***“Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá”***, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2025 tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) vẫn duy trì đà tăng trưởng. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản ổn định, giá các sản phẩm nông nghiệp như: cà phê, hồ tiêu tiếp tục duy trì ở mức cao góp phần làm tăng thu nhập cho người dân. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, huy động vốn đầu tư toàn xã hội tăng so với cùng kỳ năm 2024. Nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, thể thao diễn ra sôi nổi, góp phần thu hút lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh, thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng cao; tình hình thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, nhiều dự án quy mô lớn, tạo động lực phát triển, sức lan tỏa cho địa phương. Bên cạnh đó, công tác an sinh xã hội, chăm sóc người có công, giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, triển khai kịp thời. Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát hoàn thành đảm bảo kế hoạch đề ra. Quá trình vận hành chính quyền địa phương 2 cấp được theo dõi, hỗ trợ kịp thời; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xử lý các dự án tồn đọng, kéo dài. Quốc phòng được tăng cường; chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới được giữ vững.

Bên cạnh đó, vẫn còn những tồn tại như: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn và tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2025 không đạt kế hoạch đề ra; Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động, giải thể cao; Tiến độ triển khai các dự án còn chậm, tỷ lệ giải ngân đạt thấp so bình quân cả nước; Việc tháo gỡ vướng mắc cho các dự án động lực còn chậm; Nguồn thu ngân sách nhà nước chưa bền vững, trong đó nguồn thu từ tiền sử dụng đất còn đạt thấp so với kế hoạch; Kinh tế nông nghiệp phát triển chưa bền vững; Các dịch vụ phục vụ du lịch còn hạn chế, chưa có sản phẩm mới, đặc trưng để thu hút khách du lịch; Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo ở một số địa phương còn cao; Dịch bệnh, thiên tai, cháy nổ và vi phạm an toàn giao thông vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương ít nhiều đã tác động không nhỏ đến đời sống của người dân.

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

I. Tăng trưởng kinh tế

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2010) quý IV năm 2025 đạt 34.090,7 tỷ đồng, tăng 6,04% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng thấp nhất trong 04 quý của năm 2025¹ nguyên nhân do thiệt hại nặng nề bởi cơn bão số 13 và đợt mưa lũ lịch sử từ ngày 15-21/11/2025. Trong đó, Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 14.626,0 tỷ đồng, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 25,11% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế²; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 5.896,9 tỷ đồng, tăng 9,20%, đóng góp 26,14%; Khu vực Dịch vụ đạt 12.615,6 tỷ đồng, tăng 7,93%, đóng góp 48,75% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

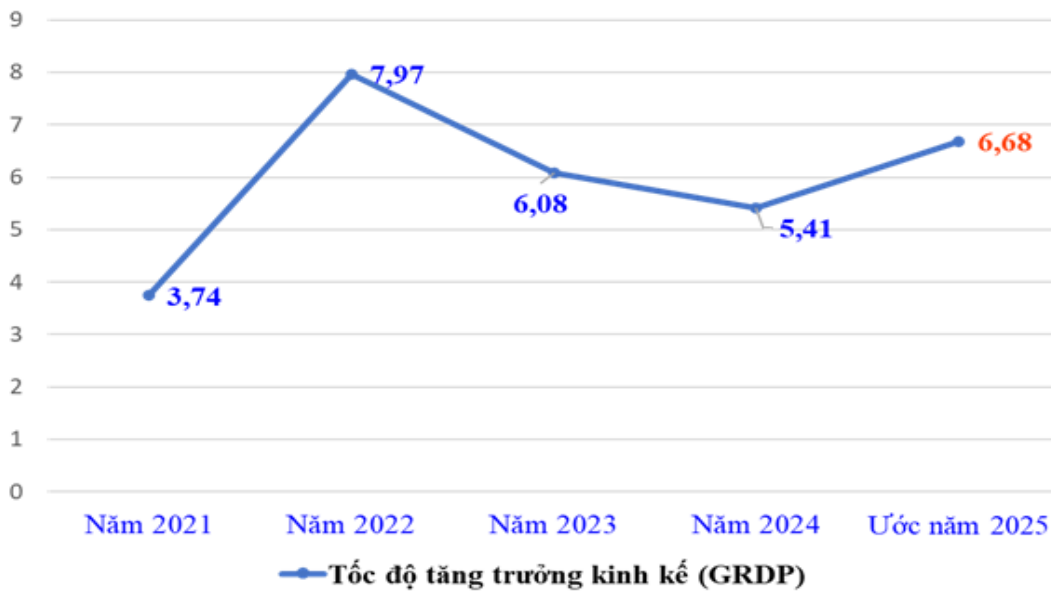
Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 102.036 tỷ đồng, tăng 6,68% so với cùng kỳ³, xếp vị thứ 30/34 tỉnh, thành phố. Trong đó, *Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* đạt 32.799,7 tỷ đồng, tăng 4,53% (KH tăng 5,56%), đóng góp 22,67% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; *Khu vực Công nghiệp – Xây dựng* đạt 21.029 tỷ đồng, tăng 9,19% (KH tăng 11,62%), đóng góp 28,21%; *Khu vực Dịch vụ* đạt 44.291,9 tỷ đồng, tăng 7,48% (KH tăng 8,34%), đóng góp lớn nhất với 49,12% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế

¹ Quý I/2025 tăng 6,91%; quý II/2025 tăng 7,61%; quý III/2025 tăng 6,47%

² Nền kinh tế chỉ tính mức đóng góp của 03 khu vực, loại trừ thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

³ Tốc độ tăng GRDP năm 2024: Phú Yên cũ tăng 6,01%, Đắk Lắk cũ 5,06%

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2021-2025 (%)

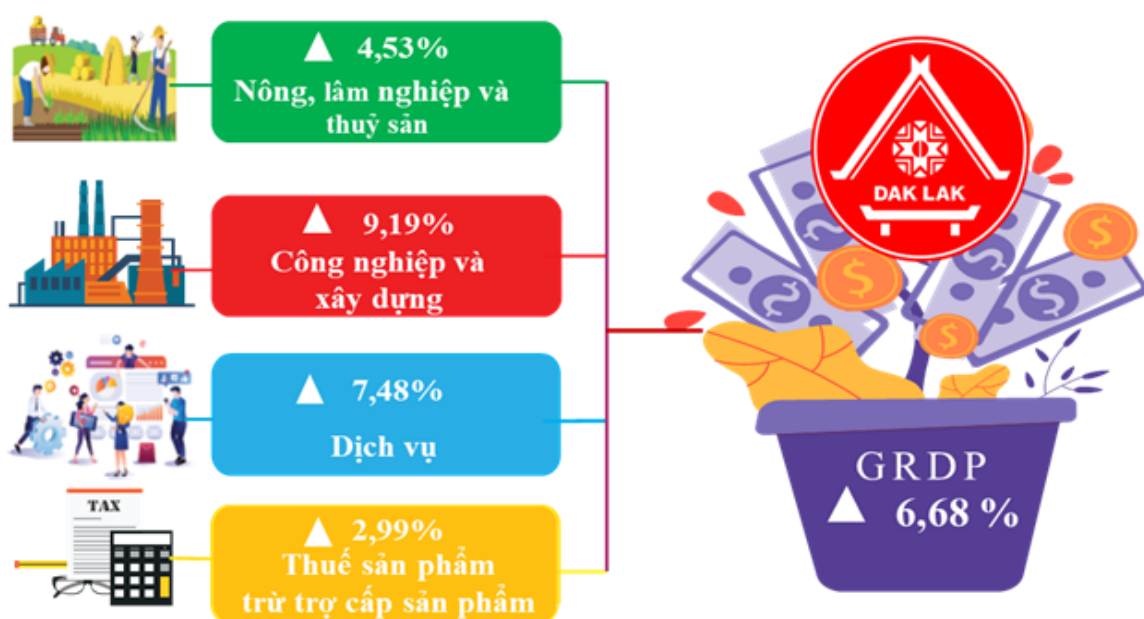


Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế tỉnh cho ta thấy *Khu vực Dịch vụ* chính là điểm sáng nhất với tốc độ tăng trưởng 7,48%, đóng góp lớn nhất 3,22 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Xét về mức độ đóng góp của các ngành trong *Khu vực Dịch vụ* cho thấy: ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đã quay trở lại đứng thứ nhất về mức độ đóng góp là 0,77 điểm phần trăm là do nhu cầu của người dân và xuất khẩu tăng; tiếp theo là ngành hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm đóng góp là 0,4 điểm, tăng 7,86% là do những chính sách tiền tệ linh hoạt của Chính phủ và các cơ quan chức năng; ngành hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội đóng góp 0,38 điểm, tăng 11,23%. Một số ngành dịch vụ khác tác động tích cực và tăng trưởng của *Khu vực dịch vụ* như: Dịch vụ lưu trú ăn uống đóng góp 0,27 điểm, tăng 7,35%; ngành thông tin và truyền thông đóng góp 0,26 điểm, tăng 5,33%; ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,21 điểm, tăng 8,68%, ... Mặc dù không có ngành nào tăng trưởng âm, tuy nhiên một số ngành còn lại tăng thấp hoặc đóng góp ít như: hoạt động kinh doanh bất động sản chỉ tăng 4,0%, đóng góp 0,18 điểm; ngành nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 6,12%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế ...

Đứng ở vị trí thứ hai trong đóng góp vào vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế là *Khu vực Công nghiệp - Xây dựng* đóng góp 1,85 điểm phần trăm, tăng 9,19%. Nổi bật trong khu vực này chính là ngành công nghiệp tăng 10,16% so với cùng kỳ và đóng góp 1,31 điểm phần trăm. Một số ngành có mức tăng trưởng tích cực trong ngành công nghiệp chính là: sản xuất và phân phối điện

đóng góp 0,86 điểm, tăng 12,53% nguyên nhân do các nhà máy thủy điện hoạt động hết công suất, các công trình điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối tiếp tục hoạt động ổn định; tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 0,49 điểm, tăng 7,14%, đây là điểm tích cực bởi vì ngành này còn chịu tác động như: giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, một số đơn hàng bị giảm, thị trường xuất, nhập khẩu bị ảnh hưởng do căng thẳng chính trị giữa các quốc gia lớn trên thế giới. Ngành cung cấp nước, hoạt động xử lý rác thải đóng góp 0,04 điểm, tăng 9,96%. Riêng đối với ngành Xây dựng duy trì ổn định tăng 7,45%, đóng góp 0,54 điểm là do các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh đã và đang đưa vào hoạt động.

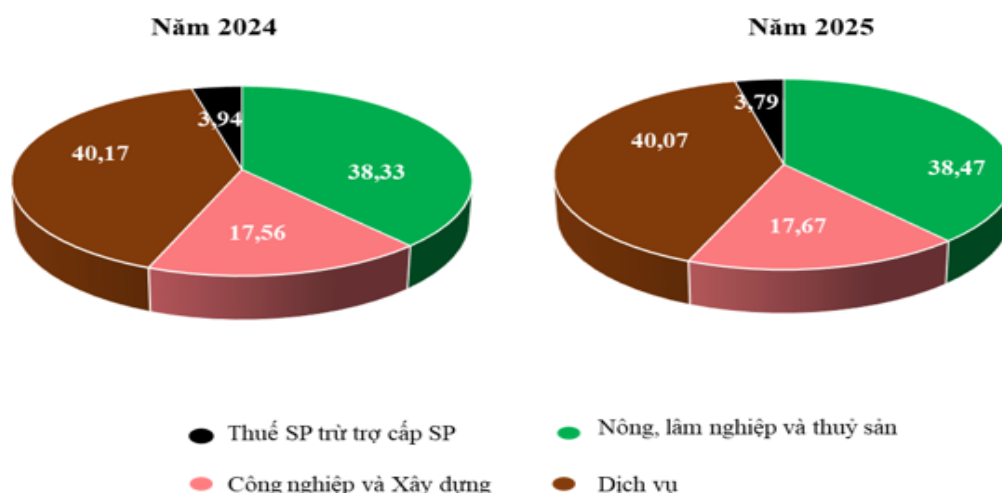
Hình 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2025 (theo giá so sánh)



Đứng ở vị trí cuối cùng chính là *Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* đóng góp 1,49 điểm phần trăm, tăng 4,53%. Năm 2025, điều kiện thời tiết, khí hậu nhìn chung thuận lợi nên diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng tăng so với cùng kỳ, đặc biệt giá các loại nông sản, hoa quả như: tiêu, điều, cà phê, sầu riêng đều tăng đã góp phần ổn định thu nhập cho người dân, nâng cao giá trị sản phẩm. Tuy nhiên, cơn bão số 13 và đợt mưa lũ lịch sử từ ngày 15-21/11/2025 đã gây thiệt hại rất lớn cho khu vực này, làm giảm mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2025. Ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo đóng góp 1,4 điểm, tăng 4,87%. Ngành lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức đóng góp ổn định. Bên cạnh đó, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc và thủy sản vẫn đang ở mức cao ít nhiều đã tác động đến quá trình sản xuất của khu vực này.

Nếu như năm 2024, Thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm tăng trưởng âm (giảm 1,2% so với năm 2023) thì đến năm 2025, Thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm đã tăng 2,99%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm, trong đó thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác còn lại đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Hình 3. Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) giai đoạn 2024-2025 (%)



Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2025 (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 229.549,7 tỷ đồng, đạt 99,52% KH năm. Trong đó: Khu vực Nông lâm, nghiệp và thủy sản ước đạt 88.318,7 tỷ đồng, vượt 5,00% kế hoạch, chiếm 38,47% trong giá trị tổng sản phẩm, tăng 0,14 điểm phần trăm so với tỷ trọng nền kinh tế năm 2024; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 40.551,5 tỷ đồng, đạt 90,67% so kế hoạch, chiếm 17,67%, tăng 0,11 điểm phần trăm; Khu vực Dịch vụ đạt 91.983,4 tỷ đồng đạt 99,18% kế hoạch, chiếm 40,07%, giảm 0,1 điểm phần trăm. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 8.696,1 tỷ đồng, đạt 95,80% kế hoạch năm, chiếm 3,79%, giảm 0,15 điểm phần trăm so với tỷ trọng cùng kỳ năm 2024.

Chuyển dịch của các ngành kinh tế diễn ra còn chậm do nền kinh tế của tỉnh vẫn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu nông sản thô chưa qua chế biến tỷ trọng còn cao. Tỷ trọng của Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tuy tăng song mức độ tăng khá thấp, Khu vực Dịch vụ giảm nhẹ nhưng chủ yếu là nhất thời do thiệt hại của mưa bão và lũ lụt làm cho doanh thu các ngành dịch vụ giảm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có chiều hướng giảm.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người (theo giá hiện hành) tăng khá, ước năm 2025 đạt 80,6 triệu đồng/người, tăng 13,25% so cùng kỳ năm trước⁴

⁴ Số liệu dân số năm 2025 mới được CTK thông báo là 2.849.199 người;

2. Dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2026

Năm 2026 mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng với kinh tế nước ta nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng vì là đây là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030. Đây là năm tạo đà cho giai đoạn phát triển kinh tế cho các năm tiếp theo. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng được xác định tiếp tục là động lực tăng trưởng chính; Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao; Khu vực Dịch vụ phục hồi và mở rộng gắn với du lịch, thương mại - dịch vụ và chuyển đổi số; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng tương ứng với quy mô nền kinh tế.

Dự báo năm 2026, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá so sánh 2010) ước tính tăng **10,02%** so với năm trước. Trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,86%, đóng góp 1,88 điểm phần trăm; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng 18,14%, đóng góp 3,74 điểm phần trăm, Trong đó: Công nghiệp tăng 15,25% đóng góp 2,03 điểm phần trăm; Xây dựng tăng 23,40%, đóng góp 1,71 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ tăng 9,60%, đóng góp 4,17 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,02% so với năm trước, đóng góp 0,23 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) ước tính năm 2026 theo giá hiện hành, tỷ trọng Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 35,48%, giảm 2,99 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2025; Công nghiệp - xây dựng chiếm 20,67%, tăng 3,00 điểm phần trăm (*trong đó: Công nghiệp chiếm 13,86%, tăng 2,13%*); Dịch vụ chiếm 40,24%, tăng 0,17% điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,61%, giảm 0,18 điểm phần trăm so với năm trước.

Việc dự báo tăng trưởng GRDP năm 2026 của tỉnh được thực hiện trên cơ sở:

+ Ngành Nông, Lâm thủy sản: Năm 2026, khắc phục hậu quả mưa bão năm 2025, công tác chăn nuôi, nuôi trồng Thủy sản được tái tạo, dự kiến các dự án chăn nuôi được xây dựng những năm trước hoàn thành đi vào hoạt động làm tăng số lượng đầu con đàn gia súc, gia cầm, từ đó tăng sản lượng sản phẩm chăn nuôi và sản lượng thủy sản tăng lên, tạo ra giá trị cho ngành nông nghiệp.

+ Ngành Công nghiệp: Ngoài những sản phẩm ổn định, năm 2026 dự kiến 4 công trình điện đã hoàn thành năm 2025 nhưng chưa đi vào hoạt động sẽ hoạt động trong năm 2026 tạo ra sản lượng làm tăng giá trị sản xuất đối với ngành công nghiệp (Nhà máy điện gió Cư Né 1, Cư né 2, Krông Buk 1, Krông Buk 2 với tổng công suất thiết kế 200 MW). Ngoài ra còn một số sản phẩm khác dự kiến đưa vào sản xuất năm 2026 như: viên gỗ nén...

+ Ngành Xây dựng: Các dự án, công trình dự kiến khởi động năm 2026 sẽ làm tăng giá trị của ngành xây dựng. Mặt khác, Tỉnh đang tập trung khắc phục những công trình bị ảnh hưởng do cơn bão số 13 và mưa, lũ gây ra. Dự kiến năm 2026, với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, tháo gỡ khó khăn tạo điều kiện để các công trình thi công, đẩy nhanh tiến độ các công trình như: Dự án Khu công nghiệp Phú Xuân, Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Hoà Tâm, giai đoạn 1, Dự án hạ tầng KCN Công nghệ cao Phú Yên.

+ Khu vực dịch vụ: Năm 2026, ngành thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà phát triển. Kết nối Đông, Tây Đăk Lăk, tỉnh mở rộng đường giao thông tạo đà phát triển đối với ngành vận tải hàng hóa và hành khách.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

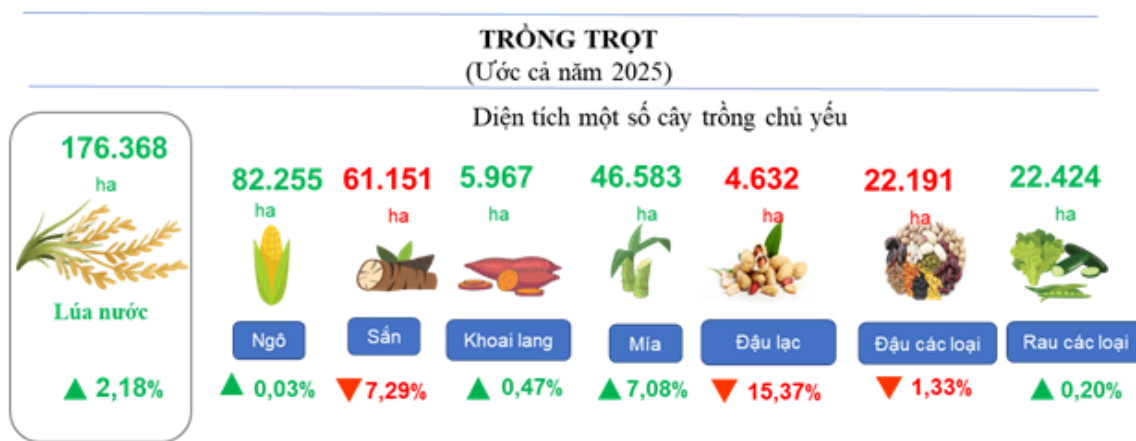
Trong năm 2025, ngành nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng khá (+4,53%), khẳng định vai trò trụ đỡ nền kinh tế của tỉnh. Tuy có những thuận lợi và thách thức đan xen, trong đó có yếu tố động của biến động thị trường, thời tiết, khi hậu, thiên tai song với sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, ngành nông nghiệp năm 2025 đã đạt được những kết quả như sau: Sản xuất cây hàng năm vượt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ năm trước; Cơ cấu các loại cây trồng chính ổn định, năng suất, sản lượng đều tăng so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng và giá trị các loại nông sản chủ lực của tỉnh tăng, đặc biệt là sầu riêng, tiêu, cà phê đóng góp rất lớn vào tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Chăn nuôi gia súc phát triển, chăn nuôi gia cầm ngày càng mở rộng với nhiều mô hình mới, sản lượng thịt hơi tăng đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân. Dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi cơ bản được kiểm soát. Công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, trồng rừng sản xuất ngày càng được chú trọng. Nuôi thủy sản và khai thác hải sản biển có nhiều thuận lợi.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cơn bão số 13 và đợt mưa bão lịch sử từ ngày 15-21/11/2025 đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản của tỉnh. Kinh tế nông nghiệp phát triển chưa bền vững, chưa hình thành được các chuỗi liên kết giữa khép kín từ khâu sản xuất, chế biến, đóng gói, đến phân phối, tiêu thụ sản phẩm. Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp, nhất là dịch tả lợn Châu Phi. Tình trạng nuôi trồng thủy sản lồng, bè không theo quy hoạch tại các đầm vịnh chưa được xử lý hiệu quả. Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khai thác lâm sản trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương.

a) Nông nghiệp

Ước năm 2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm của tỉnh đạt 458.279 ha, tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4. Sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2025



Diện tích lúa cả năm ước đạt 176.368 ha, tăng 2,18% (+3.771 ha), năng suất lúa ước đạt 72,35 tạ/ha, tăng 0,73% (+0,53 tạ/ha) và sản lượng lúa đạt 1.275.944 tấn, tăng 2,93% (+36.305 tấn) so cùng kỳ năm trước. Sản lượng lương thực có hạt năm 2025 đạt 1.818.757 tấn, tăng 2,67% (+47.231 tấn) so với năm 2024, trong đó sản lượng ngô đạt 542.813 tấn, tăng 2,05% (+10.926 tấn).

Lúa đông xuân: Vụ đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng 75.973 ha, tăng 2,53% so với vụ đông xuân năm trước; năng suất thu hoạch đạt 76,93 tạ/ha, giảm 0,61% (-0,47 tạ/ha) nguyên nhân do mất trắng hoàn toàn 87 ha ở xã Hòa Xuân và xã Tây Hòa làm ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch lúa; sản lượng lúa thu hoạch 584.423 tấn, tăng 1,9% (+ 10.923 tấn).

Lúa hè thu: Diện tích gieo trồng lúa hè thu toàn tỉnh ước đạt 24.716 ha, so với cùng vụ năm trước giảm 0,1% (-24 ha). Năng suất bình quân đạt 71,09 tạ/ha, giảm 0,39% (-0,28 tạ/ha) là do năng suất lúa vụ Hè thu năm 2024 là năm được mùa cao nhất từ năm 2021 đến nay, ngoài ra thời điểm lúa trở gặp trời âm u và vừa qua do ảnh hưởng của bão số 6 đã gây ra mưa lớn trên địa bàn làm ngập úng nhiều diện tích vùng trũng thấp gây hư hại làm ảnh hưởng đến năng suất. Các vùng lúa trọng điểm của Đông Đắk Lắk có năng suất giảm: Phú Hòa giảm 2,1 tạ/ha; Tây Hòa giảm 1,2 tạ/ha và Đông Hòa giảm 0,32 tạ/ha. Sản lượng lúa thu hoạch 175.711 tấn, giảm 0,49% (+ 871 tấn).

Lúa mùa: Toàn tỉnh đã gieo cấy ước đạt 75.679 ha, tăng 2,60% so với cùng vụ năm trước. Năng suất bình quân đạt 68,16 tạ/ha, tăng 2,69% (+1,79 tạ/ha) nguyên nhân nhờ thời tiết thuận lợi nên bà con nông dân làm đất xuống giống kịp thời vụ.

Cây hàng năm: Diện tích gieo trồng một số cây hoa màu như ngô, khoai, mía, rau các loại tăng so với năm trước do hiệu quả kinh tế cao, nông dân mở rộng

sản xuất. Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hằng năm năm 2025 như sau: Diện tích ngô 82.255 ha, tăng 0,03%, sản lượng đạt 542.813 tấn, tăng 2,05%; khoai lang 5.967 ha, tăng 0,47%, sản lượng đạt 121.231 tấn, tăng 2,28%; sắn đạt 61.151 tấn, giảm 7,29%, sản lượng đạt 1.464.324 tấn, giảm 7,35%; đậu tương 987 ha, giảm 9,28%, sản lượng đạt 1.755 tấn, giảm 1,24%; lạc 4.632 ha, giảm 15,37%, sản lượng đạt 9.295 tấn, giảm 10,38%; mía 46.583 ha, tăng 7,08%, sản lượng đạt 3.353.945 tấn, tăng 11,90%; rau các loại 22.424 ha, tăng 0,20%, sản lượng đạt 439.493 tấn, tăng 2,93%; đậu các loại 22.191 ha, giảm 1,33%, sản lượng đạt 26.762 tấn, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả; chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc bảo vệ thực vật, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

Cây lâu năm: Sơ bộ năm 2025, tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm của tỉnh ước đạt 392.006 ha, tăng 1,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích cây ăn quả là 79.925 ha, tăng 2,96%⁵; cây công nghiệp lâu năm chủ yếu⁶ là 306.020 ha, tăng 0,83%. Diện tích cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm chủ yếu có biến động tăng/giảm về diện tích nguyên nhân người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng do yếu tố lợi nhuận.

- Cây ăn quả: Diện tích *cây sầu riêng* ước đạt 41.828 ha, tăng 5,77% so với cùng kỳ năm trước, diện tích cho sản phẩm là 26.011 ha, tăng 14,04%, sản lượng đạt 443.383 tấn, tăng 21,40%. Giá sầu riêng năm nay nhìn chung vẫn duy trì được mức giá cao và sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước đã tạo thu nhập ổn định cho người dân. Dự báo, trong những năm tiếp theo sản lượng và diện tích sầu riêng của tỉnh tăng do yếu tố lợi nhuận. Diện tích *cây bơ* toàn tỉnh ước đạt 3.764 ha, giảm 7,88%; diện tích cho sản phẩm 3.465 ha, giảm 4,62%; sản lượng bơ toàn tỉnh là 42.691 tấn, giảm 3,19%, do diện tích cho sản phẩm giảm. Dự báo những năm tiếp theo diện tích cây bơ sẽ tiếp tục giảm do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây khác như: mắc ca, sầu riêng. Ước diện tích *mắc ca* toàn tỉnh đạt 7.562 ha, tăng 0,92%; diện tích cho sản phẩm là 4.009 ha, tăng 26,59%; sản lượng thu hoạch là 8.707 tấn, tăng 27,46%. Trong 02 năm gần đây, diện tích mắc ca của tỉnh ngày càng được mở rộng do sản phẩm mắc ca đã được xuất khẩu và có giá trị kinh tế cao.

⁵ Trong đó diện tích xoài tăng 7,35%; sầu riêng tăng 5,77%; nhãn tăng 1,80%; vải tăng 7,09%

⁶ Bao gồm tiêu, điều, cà phê, cao su

Hình 5. Diện tích và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025



- Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu:

Diện tích *cây cà phê* của tỉnh năm 2025 là 217.026 ha, tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do người dân mở rộng sản xuất và tái canh những diện tích cà phê đã già cỗi, diện tích cho sản phẩm là 202.435 ha, tăng 0,33%. Hiện nay, cây cà phê trên địa bàn tỉnh đã thu hoạch xong, việc thu hái cà phê có nhiều thuận lợi, tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt nhân công cục bộ thường xuyên xảy ra, đây chi phí thuê nhân công tăng cao. Dự ước sản lượng cà phê năm nay đạt 582.113 tấn, tăng 3,17%; năng suất đạt khoảng 28,76 tạ/ha, tăng 2,84%. Trong những tháng cuối năm 2025, giá cà phê có nhiều biến động tăng/giảm, tuy nhiên vẫn tăng cao so với cùng kỳ năm trước và duy trì ở mức 95.000 – 96.000 đồng/kg, nguyên nhân do cầu lớn hơn cung. Chính vì vậy, bà con nông dân rất phấn khởi, tập trung mọi nguồn lực vào thu hoạch cà phê niên vụ năm 2025 cũng như tiếp tục đầu tư cho niên vụ 2026.

Diện tích *cây cao su* toàn tỉnh hiện nay là 33.782 ha, tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước, diện tích cho sản phẩm ước đạt 24.874 ha, tăng 8,32%; sản lượng mủ cao su khai thác ước đạt 39.488 tấn quy khô, tăng 7,81%; năng suất ước đạt 15,88 tạ/ha, giảm 0,46% so với cùng kỳ năm trước.

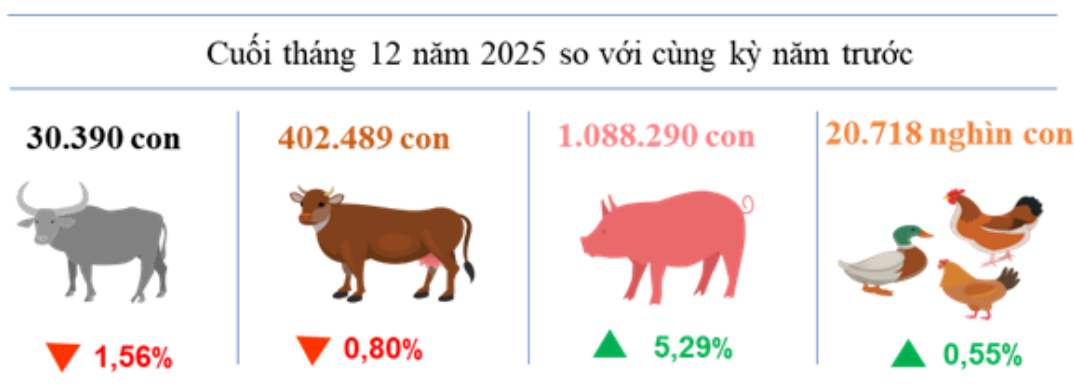
Diện tích *cây tiêu* toàn tỉnh hiện nay là 28.804 ha, tăng 1,77% so với cùng kỳ năm trước, diện tích cho sản phẩm là 25.354 ha, tăng 3,14%; sản lượng tiêu thu hoạch ước đạt 79.300 tấn, tăng 4,84%; năng suất ước đạt 31,28 tạ/ha, tăng 1,65%. Dự báo, trong thời gian tới, diện tích trồng và diện tích cho sản phẩm cây tiêu tăng do giá thu mua tiêu hạt năm nay tăng mạnh và duy trì ổn định.

Chăn nuôi: Năm 2025, đàn gia súc, gia cầm có sự phát triển nhất định. Đàn lợn thịt có xu hướng phát triển theo mô hình chăn nuôi tập trung, hình thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp là chủ yếu. Sản lượng xuất chuồng gia súc, gia cầm quý IV/2025 giảm nguyên nhân do ảnh hưởng của mưa bão đã tác động đến sản

lượng xuất chuồng của tỉnh năm 2025. Hiện nay, toàn tỉnh có 28 doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô lớn; 285 hộ nuôi từ 300 con lợn trở lên, 799 hộ nuôi từ 1.000 con gà trở lên và 287 hộ nuôi từ 2.000 con vịt trở lên. Các mô hình chăn nuôi công nghiệp, gia trại tiếp tục phát triển mạnh, đóng góp tích cực vào nguồn cung thực phẩm trong và ngoài tỉnh.

Để đảm bảo nguồn thực phẩm cho cuộc sống hàng ngày cũng như dịp Tết nguyên đán Bính Ngọ 2026 sắp tới, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành Nông nghiệp, các ngành và các cấp của tỉnh phải đảm bảo phải đảm bảo được nguồn thực phẩm trong thời gian sắp tới, hỗ trợ các hộ chăn nuôi về vốn, con giống cũng như kỹ thuật chăn nuôi để người dân yên tâm tái đàn sản xuất, đảm bảo đời sống kinh tế.

Hình 6. Số lượng gia súc, gia cầm



Đến cuối tháng 12/2025, số lượng đầu con gia súc, gia cầm dự ước như sau:

Đàn trâu hiện có 30.390 con, giảm 1,56% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý IV/2025 ước đạt 668 tấn, giảm 36,74% so với cùng kỳ năm trước; dự ước năm 2025 là 3.104 tấn, giảm 9,24% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn bò hiện có 402.489 con, giảm 0,80% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý IV/2025 là 9.035 tấn, giảm 12,39% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2025 là 38.308 tấn, giảm 1,86% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn lợn hiện có 1.088.290 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,29%. Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý IV/2025 là 68.786 tấn, tăng 2,45% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2025 là 224.104 tấn, tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong những tháng cuối năm 2025, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng nhẹ và dự báo sẽ duy trì trong dịp Tết nguyên đán Bính Ngọ 2026. Vì vậy, các hộ dân và chủ trang trại chăn nuôi CP đã mạnh dạn tăng đàn để kịp phục vụ nhu cầu thực phẩm trong dịp Tết nguyên đán 2026.

Đàn gia cầm hiện có 20.718 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,55% là do các hộ nuôi gia cầm theo quy mô lớn tăng⁽⁷⁾. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng quý IV/2025 ước đạt 39.807 tấn, giảm 13,67% so với cùng kỳ năm trước. Ước năm 2025, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng là 111.755 tấn, tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng trứng gia cầm ước quý IV/2025 là 334.154 nghìn quả, giảm 3,60% so với cùng kỳ năm trước, ước năm 2025 là 813.124 nghìn quả, tăng 1,83% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng sữa bò quý IV/2025 ước đạt 6.271 tấn, tăng 15,21% so với cùng kỳ, ước năm 2025 sản lượng sữa là 25.530 tấn, tăng 22,05% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 1. Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Ước tính quý IV/2025	Ước năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
			Quý IV 2025	Năm 2025
Thịt trâu (Tấn)	668	3.104	-36,74	-9,24
Thịt bò (Tấn)	9.035	38.308	-12,39	-1,86
Thịt lợn (Tấn)	68.786	224.104	+2,45	+0,95
Thịt gia cầm (Tấn)	39.807	111.755	+13,67	+2,18
Sản lượng trứng (nghìn quả)	334.154	813.124	-3,60	+1,83
Sản lượng sữa (tấn)	6.271	25.530	+15,21	+22,05

Tình hình dịch bệnh trong năm 2025: trên địa bàn tỉnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 1.057 hộ, 357 thôn, 70 xã/phường làm chết và tiêu hủy 21.256 con với tổng khối lượng 1.324.279 kg. Bệnh viêm da nổi cục ở trâu bò phát sinh tại 06 hộ, 03 thôn, thuộc 02 xã, làm mắc bệnh 08 con, tiêu hủy 4 con, tổng khối lượng tiêu hủy là 364 kg. Dịch bệnh Cúm gia cầm đã phát sinh và tiêu hủy 1.900 con gà mắc bệnh, khối lượng tiêu hủy là 3.368 kg tại 01 hộ, 01 xã. Dịch bệnh LMLM trâu, bò làm mắc bệnh 79 con, trong đó có 60 con bò và 19 con trâu tại 8 hộ, 2 thôn, thuộc 02 xã trên địa bàn tỉnh. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất chăn nuôi của người dân trên địa bàn tỉnh⁸.

⁷ Trong đó đàn gà 17.924 nghìn con, tăng 0,53% so với cùng kỳ năm trước.

⁸ Dịch tả lợn Châu phi: Trong kỳ báo cáo, trên địa bàn tỉnh phát sinh làm chết và tiêu hủy 11.059 con, khối lượng tiêu hủy là 709.190 Kg. Tại 566 hộ, 151 thôn, 8 xã, phường mới gồm: Ea Drăng, Ea Nuôl, Cư Bao, Krông A, Ea Khăl, Cư Pui, Ea Wy, Krông Bông; Bệnh cúm gia cầm: Trong kỳ báo cáo phát sinh và tiêu hủy 1.900 con gà mắc bệnh, khối lượng tiêu hủy là 3.368 kg. Tại 01 hộ, xã Ea Wer.

Trong năm 2025 công tác kiểm tra gia súc, gia cầm trước khi xuất, nhập tỉnh, quá cảnh và kiểm soát giết mổ cũng được chú trọng, đã kiểm dịch xuất tỉnh được 8.142.843 con gia súc, gia cầm; kiểm dịch nhập tỉnh được 15.365.183 con gia súc, gia cầm⁹).

Nuôi yến trong đất liền: Đây là mô hình vẫn đang tiếp tục được duy trì và phát triển, sản lượng khai thác yến trong đất liền năm 2025 ước đạt 660 kg, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước. Do yếu tố lợi nhuận cao, giá yến sản xuất của tỉnh duy trì ở mức 2.500.000 - 2.800.000 đồng/100 gram nên số lượng hộ nuôi yến trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, bên cạnh đó các cấp chính quyền cũng chú trọng đến quy hoạch khu nuôi trồng xa trung tâm thành phố nhằm đảm bảo môi trường sống của người dân.

b) Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2025 có sự chuyển dịch theo hướng chú trọng bảo vệ hơn là mở rộng diện tích mới. Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ và tái sinh rừng phát huy hiệu quả. Tình hình khai thác gỗ giữ nhịp ổn định, đảm bảo nguồn cung cho công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh. Số vụ phá rừng giảm so với cùng kỳ năm 2024 là nhờ công tác bảo vệ rừng luôn được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng.

Phát triển rừng: Diện tích rừng trồng mới của tỉnh trong quý IV/2025 ước đạt 6.507 ha, tăng 75,67% so với quý III/2025¹⁰, giảm 14,37% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của mưa bão. Sơ bộ năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 11.898 ha rừng, giảm 4,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, diện tích rừng sản xuất trồng mới là 11.793 ha, giảm 4,32%; diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng trồng mới là 105 ha, ổn định. Diện tích rừng trồng được chăm sóc ước năm 2025 là 54.034 ha, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước¹¹). Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là 37.599,70 ha. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 347.600 ha. Cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 2,1 triệu cây, tăng 6,15%.

⁹ Tháng 12/2025, đã kiểm dịch xuất tỉnh được 1.037.338 con (Trong đó: trâu 110 con, bò 273 con, heo 73.840 con, gà 926.581 con, vịt + Ngan 36.534 con.; kiểm dịch nhập tỉnh được 1.384.587 con (Trong đó: Trâu 0 con, bò 185 con, heo 37.126 con, gà 946.655 con, vịt + Ngan 400.621 con)

¹⁰ Là do quý III/2025 là cao điểm mùa mưa, khí hậu thuận lợi nên công tác trồng rừng được tập trung thực hiện

¹¹ Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh 39.047 ha, tăng 1,66% so năm trước. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 421,4 ngàn ha, tăng 3,69%.

Hình 7. Sản xuất Lâm nghiệp



Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 12/2025 ước đạt 95.154 m³, giảm 9,86% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác trong quý IV/2025 ước đạt 257.689 m³, giảm 25,51% so với quý III/2025, giảm 9,12% so với cùng kỳ năm trước; sơ bộ năm 2025 đạt 946.812 m³, tăng 0,15%. Ước sản lượng củi khai thác quý IV/2025 là 41.781 ste, giảm 37,58% so với quý III/2025 và tăng 30,93% so với cùng kỳ năm trước; sơ bộ năm 2025 đạt 553.619 ste, tăng 6,83% so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu sử dụng củi đốt của người dân trong nấu ăn, sưởi ấm, đặc biệt là vùng sâu vùng đồi núi của bà con người dân tộc thiểu số.

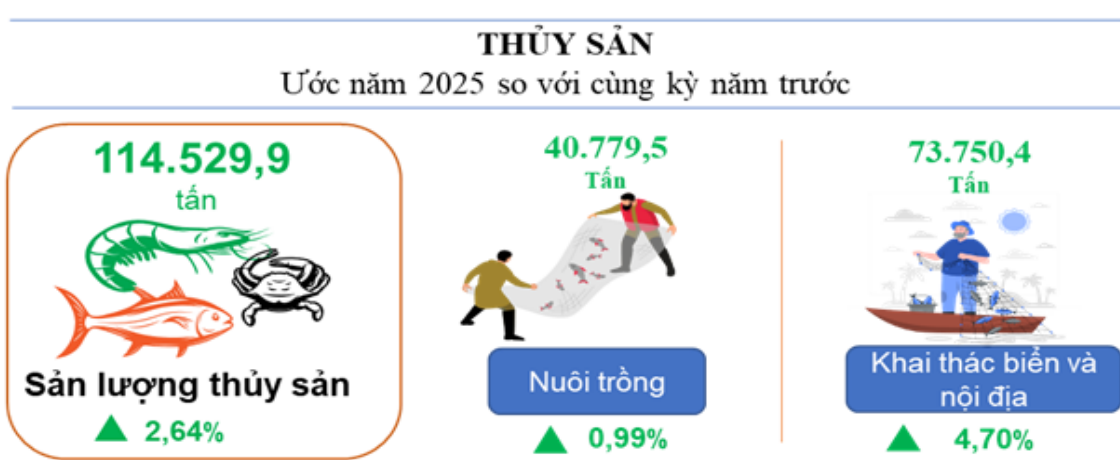
Quản lý bảo vệ rừng: Các cấp, các ngành tăng cường các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao trách nhiệm trong quản lý rừng tự nhiên; tập trung chỉ đạo các chủ rừng thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, phát triển rừng; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản. Trong tháng 12/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 35 vụ, giảm 51,39% so với cùng kỳ, trong đó 24 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 7,671 ha; lâm sản tịch thu 35,002 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 01 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là 513,9 triệu đồng. Trong quý IV/2025, trên địa bàn tỉnh có 144 vụ vi phạm lâm luật, giảm 41,70% so với cùng quý năm trước; diện tích rừng bị chặt phá là 22,64 ha, giảm 42,33% so với quý III/2025, giảm 46,80% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 952 vụ vi phạm lâm luật, giảm 22,66% so với cùng kỳ năm trước; trong đó có 702 vụ phá rừng, giảm 21,91% với diện tích bị phá là 184,46 ha, giảm 24,61%; diện tích rừng bị cháy là 7 ha; khai thác rừng trái phép 42 vụ; phương tiện tịch thu, tạm giữ bao gồm: ô tô, máy kéo, công nông 05 chiếc, xe máy 60 chiếc, máy móc các loại 46 chiếc, công cụ thường 72 chiếc. Gỗ tịch thu 426,478 m³ gỗ tròn, xẻ các loại. Tổng số tiền đã thu nộp ngân sách 3.125,9 triệu đồng.

c) Thủy sản

Năm 2025 là một năm khó khăn đối với ngành thủy sản. Dù sản lượng tổng thể tăng nhưng các đợt thiên tai cuối năm (quý IV) đã gây tổn thất lớn cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản, nhất là khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay, bà con nuôi trồng đã và đang được chính quyền hỗ trợ vốn, con giống nhằm khôi phục hoạt động nuôi trồng thủy sản trong năm 2026.

Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh ước năm 2025 đạt 8.599 ha, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, hình thức nuôi chủ yếu theo phương thức thâm canh và bán thâm canh.

Hình 8. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác



Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 12/2025 ước đạt 7.209 tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước¹². Ước quý IV/2025, sản lượng thủy sản toàn tỉnh là 20.88,2 tấn, giảm 30,46% so với quý III/2025, tăng 1,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 12.286,8 tấn, tăng 1,29% và tăng 2,58%; sản lượng thủy sản khai thác (khai thác nội địa và khai thác biển) là 8.594,4 tấn, giảm 51,97% và tăng 0,42%.

Sản lượng thủy sản toàn tỉnh năm 2025 ước đạt 114.529,9 tấn, tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản khai thác là 73.750,4 tấn, tăng 4,70% tập trung ở các hồ, đập lớn thuộc sông Sêrêpôk, sông Krông Ana và hồ Ea Súp thượng, hạ; khai thác biển ở khu vực phía Đông Đắk Lắk với nhiều loại hải sản chất lượng cao như cá ngừ, tôm, ốc các loại...; sản lượng thủy sản nuôi trồng (nuôi nước ngọt và nuôi lồng bè, bể bồn) là 40.779,5 tấn, tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước là do trong những năm gần đây giá cá ổn định và tăng.

¹²Trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 3.416 tấn, tăng 0,9%, sản lượng thủy sản khai thác nội địa 309 tấn, tăng 2,1%; khai thác biển là 3.485 tấn, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu các loại cá nuôi cũng chuyển dịch sang những loại cá có chất lượng và giá trị kinh tế cao như cá tầm, cá lóc, cá chép, điêu hồng, rô phi...

d) Chương trình Xây dựng nông thôn mới

Các ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), bảo đảm tiến độ và chất lượng theo kế hoạch đề ra. Đến nay, toàn tỉnh có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 29,55% và 764 sản phẩm OCOP (trong đó, có 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm tiềm năng 4 sao và 656 sản phẩm đạt 3 sao).

4. Công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh nhìn chung duy trì đà tăng trưởng và đạt mức tăng khá so với năm trước. Tuy nhiên, trong tháng 11/2025 chịu tác động bất lợi của đợt thiên tai lớn, làm chậm nhịp tăng trưởng của một số ngành. Mặc dù vậy, hoạt động công nghiệp vẫn giữ được sự ổn định,, các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận xu hướng tăng, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của toàn ngành.

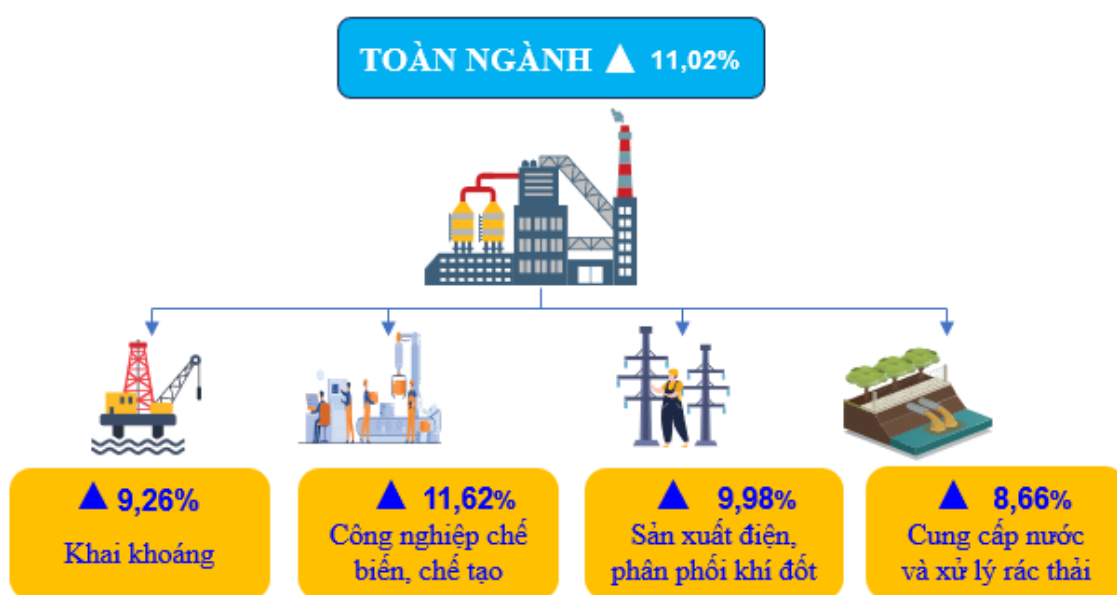
Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12, quý IV và năm 2025 của một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

	So với cùng kỳ năm trước		
	Tháng 12/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
Khai khoáng khác	+11,67	+15,07	+9,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	+7,88	+16,20	+17,52
Sản xuất đồ uống	-1,67	-8,74	-1,61
Sản xuất trang phục	+10,22	+4,51	+4,47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	+0,64	+1,65	-2,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	+15,69	+21,82	+2,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	+4,09	+10,66	+6,73
Sản xuất thiết bị điện	+17,42	+16,82	+11,97
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-8,27	-9,69	-16,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	+11,55	+5,01	+9,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	+20,95	+11,7	+9,92

Tháng 12/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tăng 10,64% so với cùng kỳ năm trước và tăng 8,06% so với tháng trước. Mức tăng so với cùng kỳ năm trước đến từ ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,67% và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,04%, ngành sản xuất và phân phối điện, hơi nước tăng 11,55% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 13,60%.

Quý IV/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tăng 8,66% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng của các quý trước trong năm, nguyên nhân chủ yếu do đợt thiên tai bão lũ xảy ra trong tháng 11/2025. Tuy nhiên, kết quả tăng trưởng cho thấy khu vực công nghiệp vẫn duy trì được đà phát triển, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,07% và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,86% là các ngành có mức tăng cao, tạo động lực tăng trưởng cho sản xuất công nghiệp trong quý. Ngành sản xuất và phân phối điện, hơi nước tăng 5,01% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 10,18%, góp phần bảo đảm điều kiện thiết yếu cho hoạt động sản xuất và đời sống dân cư trong quý.

Hình 9. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp
(Ước năm 2025 so với cùng kỳ năm trước)



Năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tăng 11,02% so với năm trước, cho thấy hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,62%, tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu, với nhiều ngành cấp II có mức tăng khá. Cụ thể, sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,52%, sản xuất thiết bị điện tăng 11,97%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 6,73%,... thấy hoạt động sản xuất ở các ngành công nghiệp chủ lực gắn với nhu cầu thị trường và lợi thế địa phương duy trì ổn định trong năm. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp

khai khoáng tăng 9,26%, cung cấp nguyên liệu phục vụ xây dựng và các hoạt động sản xuất liên quan. *Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* tăng 9,98%, cho thấy sản lượng cung ứng năng lượng tiếp tục được duy trì, bảo đảm nhu cầu cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt. *Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 8,66%, trong đó hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu tăng 9,92%, góp phần duy trì việc cung cấp các dịch vụ công ích thiết yếu trên địa bàn. Ở chiều ngược lại, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất giảm so với năm trước như sản xuất đồ uống giảm 1,61%, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 2,07% và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 16,31%..., phản ánh khó khăn về thị trường tiêu thụ và chi phí đầu vào trong năm.

Cùng với việc duy trì hoạt động sản xuất, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp đã chủ động mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng cường ký kết đơn hàng, qua đó thúc đẩy sản lượng của nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực trong năm 2025 tăng so với năm trước: Đá xây dựng khác 2.083,9 nghìn m³, tăng 7,84%; cá ngừ đóng hộp 6.706,6 tấn, tăng 19,79%; cà phê bột các loại 58,3 nghìn tấn, tăng 28,72%; nước tinh khiết 31,4 triệu lít, tăng 10,47%; quần áo da thuộc 12,8 triệu cái, tăng 16,13%; phân khoáng hoặc phân hóa học 61,1 nghìn tấn, tăng 10,84%; thủy điện và điện sinh khối 7.108,4 triệu kWh, tăng 22,69%. Bên cạnh đó một số sản phẩm giảm do nhu cầu thị trường giảm và tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế như: Vỏ bào, dăm gỗ giảm 7,80%; bàn bằng gỗ các loại giảm 14,64%; cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau giảm 33,92% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2025 tăng 11,25% so với tháng trước và tăng 22,74% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,75% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm 2025 là tích cực nhưng chưa đồng đều, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp đang phục hồi rõ rệt ở các ngành: Công nghiệp chế biến chế tạo khác (tăng 67,11%, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (tăng 32,41%), sản xuất kim loại (tăng 31,02%), sản xuất chế biến thực phẩm (tăng 28,24%),...; tuy nhiên, có sự sụt giảm sâu của ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (giảm 18,06%) và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (giảm 30,20%), phản ánh khó khăn của thị trường tiêu thụ đối với nhóm sản phẩm này.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2025 giảm 2,65% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 56,39% so với cùng thời điểm năm trước, cho thấy khả năng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp đã được cải thiện.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 12/2025 giảm nhẹ 0,04% so tháng trước và giảm 1,43% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nhu cầu sử dụng lao động có xu hướng chững lại, phản ánh khó khăn chung của thị trường vào thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2025, chỉ số sử dụng lao động tăng 11,34% so với năm trước, khẳng định xu hướng phục hồi và mở rộng sản xuất của khu vực công nghiệp. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng mạnh 38,44% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,32%, cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của các khu vực này trong tạo việc làm và ổn định lao động; trong khi đó, lao động khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,48%, phản ánh những khó khăn về vốn, thị trường và khả năng thích ứng trước biến động kinh tế. Xét theo ngành cấp I, lao động tăng ở cả 4 ngành công nghiệp, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,02%; tiếp tục là ngành thu hút lao động chủ yếu và đóng vai trò động lực của tăng trưởng công nghiệp; các ngành còn lại như khai khoáng tăng 2,85%; sản xuất, phân phối điện tăng 3,74% và cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 1,94% duy trì mức tăng ổn định, góp phần bảo đảm việc làm và ổn định lực lượng lao động công nghiệp trên địa bàn.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh chịu tác động đan xen của cả yếu tố thuận lợi và khó khăn. Trong bối cảnh một số doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn gặp hạn chế trong tiếp cận vốn, đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường; hạ tầng kỹ thuật tại một số khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ; nguồn nguyên liệu đầu vào cho một số ngành chế biến nông sản chưa ổn định do ảnh hưởng của thời tiết và biến động giá cả, các doanh nghiệp công nghiệp đã chủ động điều chỉnh phương thức sản xuất, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa mặt hàng, đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Song song với nỗ lực của doanh nghiệp, công tác đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp tiếp tục được quan tâm, cùng với việc triển khai kịp thời các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong tiếp cận tín dụng, đất đai, thủ tục đầu tư và lao động; các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung – cầu được tăng cường, góp phần tháo gỡ khó khăn về thị trường. Nhờ đó, mặc dù chịu tác động của biến động kinh tế thế giới, chính sách thương mại quốc tế và giá nguyên vật liệu đầu vào, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì được đà phát triển, từng bước được củng cố và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh trong năm 2025.

5. Hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã

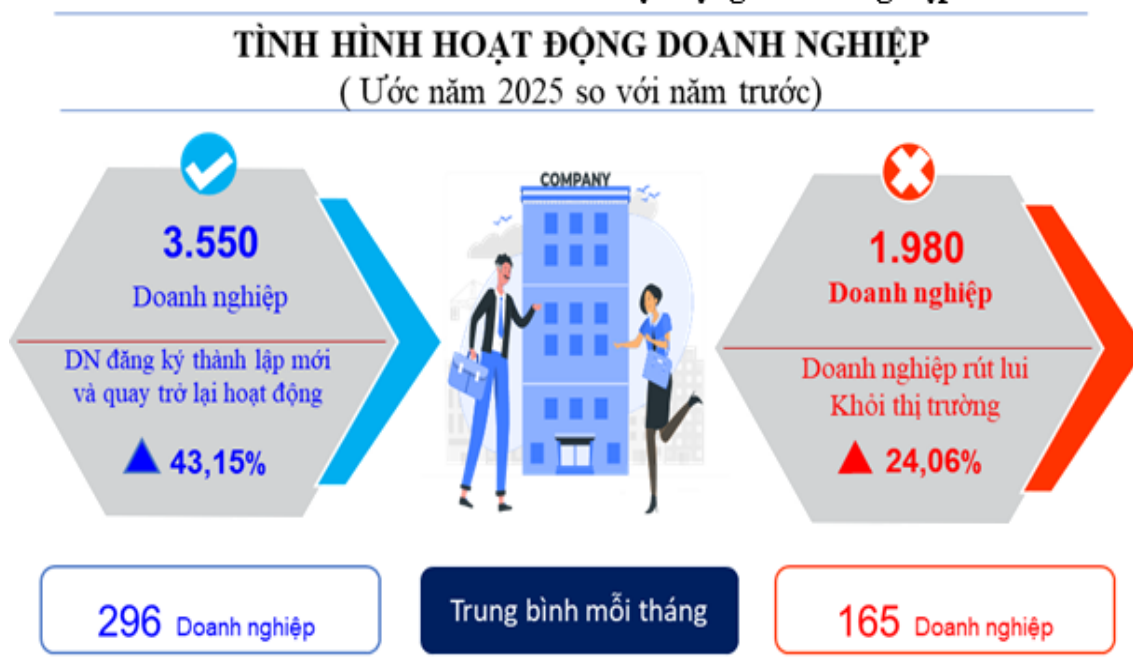
a) Về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp (DN)

Phát triển doanh nghiệp: Tỉnh tiếp tục ban hành và triển khai đồng bộ nhiều chương trình, kế hoạch nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển; trọng tâm là tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt

động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, bảo đảm quyền kinh doanh và quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực, cơ hội phát triển. Tỉnh tập trung xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; đồng thời đề xuất chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2028.

Trong năm, ước toàn tỉnh có 2.950 doanh nghiệp thành lập mới, đạt 79,99% so với kế hoạch, tăng 52,38% so với năm trước; tổng vốn đăng ký ước đạt 34.000 tỷ đồng, đạt 128,54% so với kế hoạch, gấp 2,57 lần so với năm trước; đồng thời có 600 doanh nghiệp tạm ngừng đã quay trở lại hoạt động kinh doanh, tăng 10,29%. Bên cạnh đó; toàn tỉnh ước có 530 doanh nghiệp giải thể, tăng 44,81% so với năm trước và 1.450 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tăng 17,89%.

Hình 10. Tình hình hoạt động doanh nghiệp



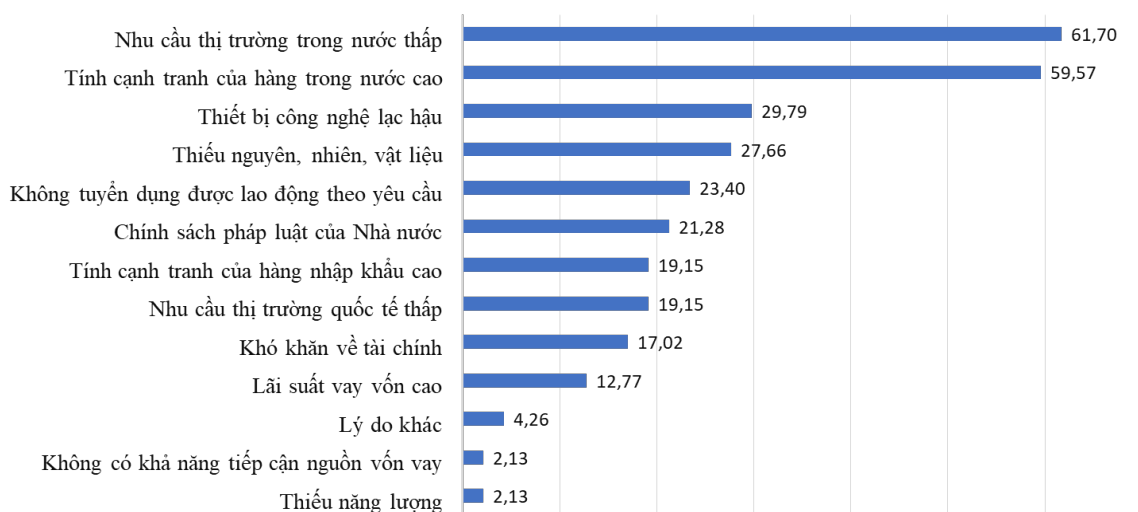
Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp của tỉnh trong năm 2025 hoạt động trong bối cảnh nhiều khó khăn đan xen, song vẫn duy trì xu hướng phục hồi và gia tăng số doanh nghiệp thành lập mới. Trong thời gian tới, việc theo dõi sát tình hình hoạt động của doanh nghiệp, kịp thời nắm bắt khó khăn phát sinh và triển khai hiệu quả các giải pháp hỗ trợ, nhất là về thủ tục hành chính, tiếp cận tín dụng, khắc phục hậu quả thiên tai, phục hồi sản xuất và thúc đẩy chuyển đổi số, là yêu cầu quan trọng nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định và phát triển bền vững.

Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và 14 doanh nghiệp có vốn nhà nước. Tỉnh tập trung cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô; thoái vốn tại Công ty CP Môi trường đô thị Phú Yên; xử lý vướng mắc về thoái vốn ngoài ngành tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Phú Yên và các khó khăn trong sắp xếp DNNN. Đồng thời, tỉnh tăng cường quản lý vốn nhà nước, rà soát doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả để có biện pháp xử lý; thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả theo quy định, hoàn thành báo cáo năm 2024 và triển khai kế hoạch năm 2025. Yêu cầu DNNN đổi mới mô hình hoạt động, nâng cao quản trị, ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và liên kết nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh. UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành và địa phương hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục thiệt hại do bão lũ, sớm khôi phục hoạt động.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2025 cho thấy 40,43% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý III/2025; 34,04% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 25,53% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý I/2026, có 34,04% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2025; 42,55% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 23,40% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lạc quan nhất với 100% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2026 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và khu vực doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 78,94% và 50%.

Hình 11. Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2025 (%)



Về khối lượng sản xuất, có 36,17% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2025 tăng so với quý III/2025; 38,30% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 25,53% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 38,30% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 40,43% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 21,28% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 40,91% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý IV/2025 cao hơn quý III/2025; 38,64% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 20,45% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 44,19% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 39,53% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 16,28% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

c) Tình hình kinh tế tập thể: Khu vực kinh tế tập thể được quan tâm chỉ đạo; toàn tỉnh có 75 hợp tác xã thành lập mới, đạt 100% kế hoạch, giảm 19,35% so với năm trước và 940 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã còn hoạt động, đạt 98,12% so kế hoạch, tăng 7,31%. Các hợp tác xã chủ yếu hoạt động trong nông nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống người dân nông thôn. Tỉnh chú trọng củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động, khuyến khích hợp tác xã đổi mới mô hình, tăng cường liên kết sản xuất – tiêu thụ, ứng dụng khoa học – kỹ thuật và chuyển đổi số. Đồng thời, tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ như đào tạo nhân lực, vốn vay ưu đãi, xúc tiến thương mại và xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực, qua đó nâng cao vai trò của kinh tế tập thể trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

6. Hoạt động dịch vụ

Ngành Thương mại – dịch vụ của tỉnh Đắk Lắk trong năm 2025 tiếp tục giữ vai trò “đầu tàu” của kinh tế địa phương, với tăng trưởng ổn định, đóng góp lớn vào tổng sản phẩm GRDP. Hoạt động bán lẻ, tiêu dùng nội địa duy trì đà tăng, trong khi dịch vụ du lịch, logistics và thương mại điện tử mở ra nhiều cơ hội phát triển.

Các doanh nghiệp thương mại chủ động triển khai nhiều chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng, góp phần bình ổn giá cả và thúc đẩy lưu thông hàng hóa. Tỉnh tích cực tham gia các hội chợ, lễ hội và chương trình kết nối cung cầu trong và ngoài nước¹³, qua đó góp phần quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng cường liên kết thương mại. Đồng thời, các lực lượng chức năng chủ động phối hợp thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng

¹³ Như: Tham gia Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch và Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây - Đà Nẵng; Lễ hội Cà phê Trung Quốc - Việt Nam (Hồng Hà) lần thứ nhất năm 2025; đồng thời triển khai các hoạt động khuyến mại và tham gia Hội chợ Mùa Thu năm 2025 tại Trung tâm Triển lãm Việt Nam (VEC), thành phố Hà Nội; Hội chợ Công nghiệp, Thương mại và Hàng tiêu dùng quốc gia Việt Nam (VIEE); cùng Chương trình kết nối cung cầu giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành năm 2025;...

giá, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Bên cạnh đó, tinh đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện nghiêm việc niêm yết giá và bán hàng theo giá niêm yết, góp phần giữ ổn định thị trường, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và phát triển thương mại nội địa.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2025 ước đạt 17.158,5 tỷ đồng, tăng 5,77% so với tháng trước và tăng 12,22% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 14.477,4 tỷ đồng, tăng 5,63% so với tháng trước, tăng 13,36% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 84,37% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2025; so với cùng kỳ năm trước, một số mặt hàng tăng như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 117,19%; nhiên liệu khác tăng 29,32%; ô tô các loại tăng 74,73%... *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 1.710,5 tỷ đồng, tăng 7,12% so với tháng trước, tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 186,1 tỷ đồng, tăng 21,09% và tăng 9,87%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.524,4 tỷ đồng, tăng 5,63% và tăng 3,76%. *Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* ước đạt 8,4 tỷ đồng, giảm 4,86% và tăng 36,93%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 962,2 tỷ đồng, tăng 5,65% so với tháng trước và tăng 10,18% so cùng kỳ năm 2024.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 12 năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
Tổng số	17.158,5	50.409,5	189.251,8	+12,22	+12,24	+13,56
Bán lẻ hàng hóa	14.477,4	42.501,4	157.938,9	+13,36	+12,96	+13,13
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.710,5	5.054,9	20.379,3	+4,39	+7,14	+16,08
Du lịch lữ hành	8,4	33,6	146,4	+36,93	+38,40	+26,84
Dịch vụ khác	962,2	2.819,6	10.787,2	+10,18	+10,80	+14,93

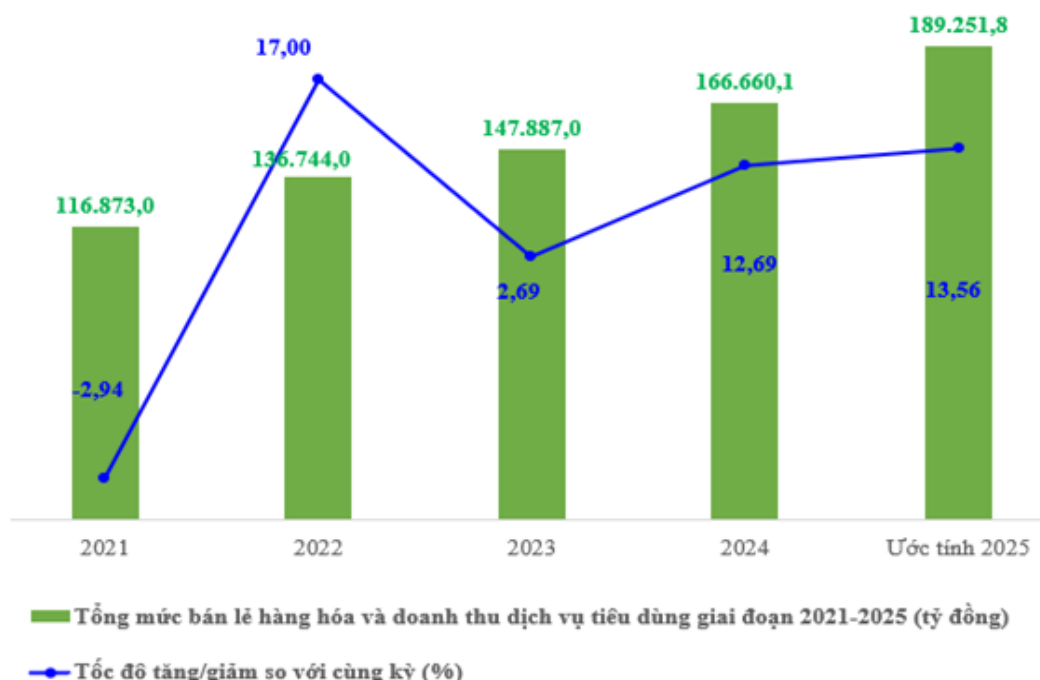
Trong Quý IV/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 50.409,5 tỷ đồng, tăng 5,26% so với quý III/2025, tăng 12,24% so với cùng quý năm trước. Chia ra: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 42.501,4 tỷ đồng, tăng 6,86% so với quý III/2025, tăng 12,96% so với cùng quý năm trước, chiếm 84,31% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2025. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung so với cùng kỳ đó là: đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng

126,72%; nhiên liệu khác tăng 29,34%; ô tô các loại tăng 26,51%; xăng dầu các loại tăng 24,08%...; đã tác động tích cực đến tổng mức bán lẻ trong kỳ; *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 5.054,9 tỷ đồng, giảm 6,15% so với quý III/2025, tăng 7,14% so với cùng quý năm trước, chiếm 10,03% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 498,3 tỷ đồng, giảm 13,19% và tăng 7,63%; dịch vụ ăn uống đạt 4.556,6 tỷ đồng, giảm 5,31% và tăng 7,09%. *Doanh thu du lịch lữ hành và hỗ trợ du lịch* ước đạt 33,6 tỷ đồng, giảm 35,82% và tăng 38,40%, chiếm 0,07%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 2.819,6 tỷ đồng, tăng 5,39% so với quý III/2025, tăng 10,80% so với cùng quý năm trước.

Tính chung năm 2025, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 189.251,8 tỷ đồng, tăng 13,56% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 157.938,9 tỷ đồng, tăng 13,13% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 83,45% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung, đó là mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 62,91%; nhiên liệu khác tăng 24,0%; ô tô các loại tăng 32,21%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,15%;... Một số mặt hàng có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: hàng may mặc chỉ tăng 1,31%; hàng hoá khác tăng 1,26%; vật phẩm văn hoá giáo dục tăng 12,98%;... đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Hình 12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2021-2025



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 20.379,3 tỷ đồng, tăng 16,08% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 10,77% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.171,6 tỷ đồng, tăng 21,98%; dịch vụ ăn uống đạt 18.207,6 tỷ đồng, tăng 15,41%.

Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 146,4 tỷ đồng, tăng 26,84%.

Dịch vụ khác đạt 10.787,2 tỷ đồng, tăng 14,93% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ và hiệu quả. Các chương trình, kế hoạch kích cầu du lịch năm 2025; tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quy mô lớn nhằm tạo điểm nhấn và thu hút du khách¹⁴; đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu hình ảnh du lịch Đắk Lắk trên các phương tiện truyền thông và nền tảng số. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh trong khu vực và các trung tâm du lịch lớn tiếp tục được thúc đẩy, góp phần mở rộng thị trường, thu hút du khách và nâng cao hiệu quả phát triển du lịch trên địa bàn.

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Tháng 12/2025, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 507.930 lượt khách, tăng 10,94% so với tháng trước, tăng 15,28% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: lượt khách ngủ qua đêm là 364.362 lượt khách tăng 13,41% và tăng 14,89%, lượt khách trong ngày là 143.568 lượt tăng 5,13% và tăng 16,28%. Trong quý IV/2025, tổng số lượt khách phục vụ là 1.441.785 lượt, tăng 16,34% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 1.024.012 lượt, tăng 16,25%, khách trong ngày là 417.773 lượt, tăng 16,57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, tổng số lượt khách phục vụ là 5.870.180 lượt, tăng 21,55% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 4.197.148 lượt, tăng 24,16%, khách trong ngày là 1.673.032 lượt, tăng 15,47% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 12/2025 là 1.379 lượt, giảm 10,74% so với tháng trước và tăng 91,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV/2025 là 5.860 lượt, tăng 168,56% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025 tổng số lượt khách du lịch theo tour là 32.319 lượt, tăng 82,92%, trong đó: khách đi trong nước là 29.835 lượt, tăng 104,07% so với cùng kỳ năm trước.

¹⁴ Tổ chức đón vị khách du lịch thứ “Một triệu, năm trăm ngàn” và Đoàn khách du lịch đầu tiên đến tỉnh Đắk Lắk nhân dịp tết Dương lịch năm 2025; Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật lần thứ 9 năm 2025; triển lãm “Không gian du lịch, di sản văn hóa, danh thắng và sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam” tại Năm du lịch quốc gia - Huế 2025; Ngày hội văn hóa các dân tộc huyện Buôn Đôn và Tết Bunpimay - Lào năm 2025; Lễ 30/4 và 01/5/2025 và Ngày hội Khinh khí cầu tại Buôn Đôn; Tuần lễ Văn hóa, Du lịch và Âm thực Đắk Lắk 2025; Giải bóng chuyền bãi biển nữ Châu Á năm 2025; Giải vô địch Thanh thiếu niên môn Cử tạ Quốc gia; Giải vô địch Boxing các đội mạnh Quốc gia; Vòng loại bóng đá U11, U13 Quốc gia; Giải vô địch các nhóm tuổi thanh thiếu niên quốc gia môn Súng hơi; Đăng cai tổ chức vòng bảng giải Bóng đá U15 Quốc gia; Giải vô địch các CLB Karate Quốc gia lần thứ XXV; Giải vô địch Đẩy gậy, Kéo co trẻ và thiếu niên quốc gia; giải Quần vợt đồng đội trẻ quốc gia.

b) Vận tải hành khách và hàng hoá

Sau sáp nhập tỉnh, nhu cầu di chuyển của người dân, vận chuyển hàng hoá cho sản xuất, xuất khẩu tăng cùng với đó là nhiều sự kiện văn hóa, du lịch biển kết hợp núi được tổ chức chính là nguyên nhân làm cho doanh thu, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng cường năng lực vận chuyển, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân.

Tháng 12/2025, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyên phát ước đạt 846,1 tỷ đồng, tăng 8,29% so với tháng trước, tăng 8,55% so cùng kỳ năm trước, trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 207,3 tỷ đồng, tăng 5,03% và tăng 23,89%; vận tải hàng hóa đạt 513,6 tỷ đồng tăng 9,82% và tăng 4,85; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 80,8 tỷ đồng, tăng 9,09% và giảm 0,77%; dịch vụ bưu chính chuyên phát ước đạt 44,4 tỷ đồng, tăng 5,10% so với tháng trước và tăng 8,58% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách ước đạt 3.058 ngàn lượt hành khách và 347 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước tăng 4,01% về khối lượng vận chuyển và tăng 3,30% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 43,11% về khối lượng vận chuyển và tăng 56,51% về khối lượng luân chuyển; Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.515 ngàn tấn và 199 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 7,73% về khối lượng vận chuyển và tăng 8,36% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 8,88% về khối lượng vận chuyển và tăng 11,78% về khối lượng luân chuyển.

Trong quý IV/2025, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyên phát đạt 2.439,7 tỷ đồng, tăng 2,86% so với quý III/2025 và tăng 7,61% so cùng quý năm trước, trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 611,6 tỷ đồng, giảm 1,15% và tăng 21,85%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.477,9 tỷ đồng, tăng 4,68% và tăng 3,81%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 221,7 tỷ đồng, tăng 3,06% và giảm 3,55%; bưu chính chuyên phát đạt 128,5 tỷ đồng, tăng 1,79% và tăng 14,93%. Vận chuyển và luân chuyển hành khách ước đạt 9.216 ngàn lượt hành khách và 1.036 triệu lượt hành khách.km, so với quý III/2025 tăng 19,64% về khối lượng vận chuyển và tăng 38,50% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 46,42% về khối lượng vận chuyển và tăng 60,05% về khối lượng luân chuyển; tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 4.397 ngàn tấn và 563 triệu tấn.km, so với quý III/2025 tăng 7,88% về khối lượng vận chuyển và tăng 9,85% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 9,95% về khối lượng vận chuyển và tăng 8,67% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung năm 2025, *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* đạt 9.530,9 tỷ đồng, tăng 10,34% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 2.438,4 tỷ đồng, tăng 18,51%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 5.713,6 tỷ đồng, tăng 5,51%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 879,9 tỷ đồng, tăng 14,32%; bưu chính chuyển phát đạt 499,0 tỷ đồng, tăng 26,25%; *Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách* đạt 30.754 ngàn lượt hành khách và 3.101 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước trước tăng 16,26% về khối lượng vận chuyển và tăng 22,72% về khối lượng luân chuyển. *Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 16.489 ngàn tấn và 2.071 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,52% về khối lượng vận chuyển và tăng 5,49% về khối lượng luân chuyển hàng hóa.

c) Chuyển đổi số

Công tác phát triển kinh tế số, xã hội số được chú trọng thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã thực hiện kết nối, tích hợp dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Đắk Lắk (Hệ thống iGate) với phần mềm hộ tịch, lý lịch tư pháp; kết nối, tích hợp dữ liệu Hệ thống iGata với ứng dụng VneID để thực hiện cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên nền tảng số. Đồng bộ dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tra cứu, theo dõi và thực hiện thủ tục hành chính. Triển khai đánh giá việc thực hiện Đề án Thí điểm thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm tải áp lực cho bộ phận một cửa, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân. Cơ sở hạ tầng tiếp tục được đầu tư và mở rộng: nâng cấp đường truyền, băng thông và xử lý các điểm nghẽn tại cấp xã, điểm phục vụ hành chính công cho chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh; tổ chức lại phương án kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng sau sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính. Đến nay, 100% thôn, buôn có kết nối băng rộng di động; 99,9% dân số được phủ sóng di động 4G; 26% dân số phủ sóng 5G; tốc độ truy cập băng rộng di động 390 Mbps; 100% thôn, buôn được phủ băng rộng cố định cáp quang. Hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng dữ liệu và nền tảng số của tỉnh được củng cố và phát triển, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và đời sống xã hội, góp phần xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ giám sát, điều hành các dịch vụ đô thị thông minh của tỉnh theo quy định.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Ngân hàng: Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn phát triển ổn định và

an toàn; các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại tuân thủ và chấp hành nghiêm các quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam về lãi suất huy động và lãi suất cho vay.

Đối với công tác huy động: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục chú trọng đa dạng hóa và tăng sức hấp dẫn của các sản phẩm huy động vốn, triển khai hiệu quả các chương trình huy động tiết kiệm dự thưởng, đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng và dành nhiều ưu đãi cho sản phẩm tiền gửi tiết kiệm dài hạn... Ước năm 2025, tổng vốn huy động đạt khoảng 169.800 tỷ đồng, tăng 19,7% so với đầu năm, đạt 103,8% so với kế hoạch

Đối với công tác tín dụng: Các hoạt động tín dụng tăng khá cao, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho vay phát triển kinh tế. Dư nợ cho vay ước năm 2025 đạt khoảng 256.300 tỷ đồng, tăng 14% so với đầu năm, đạt kế hoạch đề ra; nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 0,89% trên tổng dư nợ, duy trì trong ngưỡng an toàn.

Ước năm 2025, dư nợ cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 14.080 tỷ đồng tăng 9,62% so với đầu năm, ước đạt 99,6% kế hoạch, đáp ứng nhu cầu vay vốn của các đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo và các hộ có hoàn cảnh khó khăn, góp phần thực hiện tốt mục tiêu an sinh xã hội tại địa phương.

Bảo hiểm: Tổng số tiền thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) ước năm 2025 đạt 7.695,6 tỷ đồng, đạt 100,0% kế hoạch (KH), tăng 7,07% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi từ BHXH, BHYT, BHTB là 7.695,6 tỷ đồng, vượt 6,76% KH, tăng 21,01%. Ước số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.634.630 người, đạt 100,0%, tăng 1,07%;

2. Đầu tư và xây dựng

2.1. Đầu tư

Năm 2025, các chính sách về miễn giảm, giãn, hoãn thuế tiếp tục được triển khai hỗ trợ các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh đã thúc đẩy đầu tư mới và mở rộng sản xuất, tăng cường thu hút và thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. So với cùng kỳ năm 2024, vốn đầu tư thực hiện năm nay tăng 4,53% đã cho thấy được sự nỗ lực của các cấp trong việc đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh. Nổi bật trong đó chính là nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước (tư nhân, dân cư), khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn còn thấp do tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và thu hút đầu tư của tỉnh còn nhiều hạn chế..

a) *Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý:*

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 12/2025 ước đạt 1.195,2 tỷ đồng, tăng 7,90% so tháng trước và tăng 25,31% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà

nước cấp tỉnh ước đạt 1.173,7 tỷ đồng, tăng 7,86% so với tháng trước và tăng 25,53% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 98,20% tổng vốn; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 21,5 tỷ đồng, tăng 10,13% so với tháng trước và tăng 14,14% so với cùng kỳ năm trước.

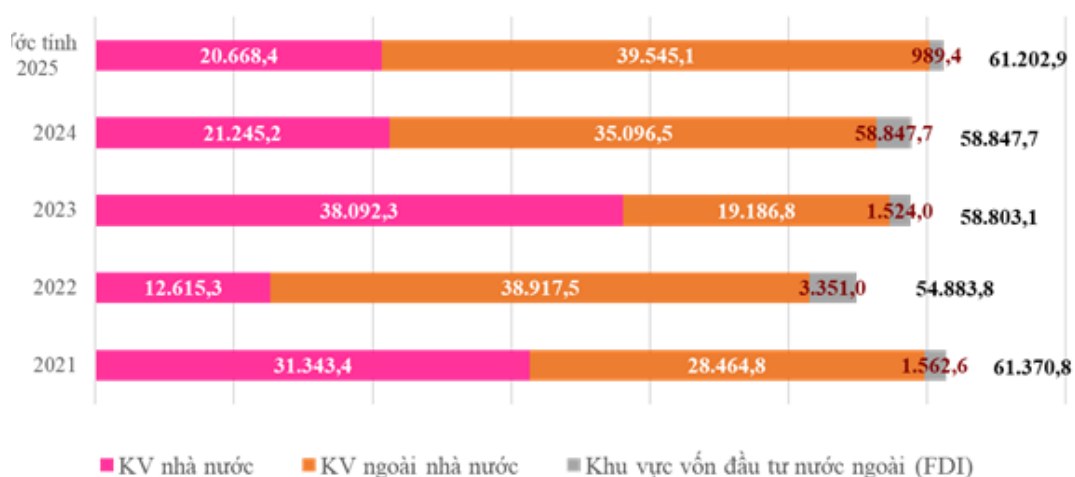
Ước quý IV/2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn đạt 3.448,3 tỷ đồng, tăng 5,09% so quý III/2025 và tăng 37,56% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt gần 3.381,3 tỷ đồng, chiếm 98,06% trong tổng vốn, tăng 5,52% so với quý trước, tăng 37,92% so với cùng quý năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 67 tỷ đồng, giảm 12,91% so với quý trước và tăng 21,53% so với cùng kỳ năm trước.

Ước năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn đạt 12.182,1 tỷ đồng, tăng 35,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 11.943,4 tỷ đồng, chiếm 98,04% tổng vốn, tăng 36,23% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 238,7 tỷ đồng, tăng 23,32 so với cùng kỳ năm trước%.

b) Vốn đầu tư thực hiện:

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh ước quý IV/2025 đạt 16.566,3 tỷ đồng, tăng 0,46% so với quý III/2025, giảm 3,10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 6.116,5 tỷ đồng, tăng 7,29% so với quý trước và giảm 0,88% so với cùng kỳ năm trước; vốn khu vực ngoài nhà nước (dân cư và tư nhân) đạt 10.184,8 tỷ đồng, giảm 3,69% so với quý III/2025 và giảm 1,03% so với cùng kỳ năm trước; khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 265 tỷ đồng, tăng 23,55% so với quý III/2025 và giảm 58,25% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13. Tổng vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2025 ước đạt 61.202,9 tỷ đồng, tăng 4,53% so với thực hiện năm 2024. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 20.668,4 tỷ đồng, giảm 2,72%; vốn khu vực ngoài nhà nước (dân cư và tư nhân) đạt 39.545,1 tỷ đồng, tăng 12,68%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 989,4 tỷ đồng, giảm 55,25% so với cùng kỳ năm trước. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm mạnh so với cùng kỳ chủ yếu vì các dự án điện gió được đầu tư thực hiện năm 2024, đến năm 2025 cơ bản đã hoàn thành nên khối lượng thấp so với năm trước.

Kế hoạch đầu tư công năm 2025 toàn tỉnh Đắk Lắk sau điều chỉnh và bổ sung nguồn vốn cấp huyện (cũ) chuyển về là 16.482,837 tỷ đồng (Bổ sung quỹ đo đạc: 260,3 tỷ đồng; hoàn ứng quỹ phát triển nhà đất: 50 tỷ đồng; Thực hiện dự án: 16.172,537 tỷ đồng), trong đó đã giao chi tiết đến để thực hiện dự án là 15.923,221 tỷ đồng. *Tính đến hết ngày 24/12/2025, vốn đầu tư công đã giải ngân đạt 7.407,89 tỷ đồng, đạt 46,52% kế hoạch, trong đó: Ngân sách Trung ương giải ngân đạt 3.893,359 tỷ đồng, đạt 44,66% kế hoạch ; nguồn vốn ngân sách địa phương giải ngân đạt 3.514,531 tỷ đồng, đạt 48,78% kế hoạch.*

Một số công trình, dự án giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư thực hiện như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột giai đoạn 1) ước thực hiện 2.547.130 triệu đồng; Nâng cấp khoa ung bướu thành trung tâm ung bướu thuộc bệnh viện vùng Tây Nguyên ước thực hiện 396.482 triệu đồng; Bệnh viện đa khoa Thị xã Buôn Hồ ước thực hiện 346.763 triệu đồng; Đầu tư xây dựng bệnh viện sản nhi ước thực hiện 300.182 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 ước thực hiện 274.991 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải ước đạt 216.982 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy an - Thành phố Tuy Hòa trước đây (giai đoạn 1) ước thực hiện 185.209 triệu đồng.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước là do đóng góp của vốn ngoài nhà nước (tư nhân và dân cư). Vốn đầu tư khu vực nhà nước tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước và không đạt so với kế hoạch đề ra là do một số địa phương bước đầu còn lúng túng trong thực hiện nhiệm vụ chính quyền địa phương 2 cấp; ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí, đặc biệt là các đợt mưa bão, lũ lụt liên tiếp xảy ra trong những tháng cuối năm, đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công của nhiều dự án, làm chậm quá trình giải ngân vốn đầu tư công, dẫn đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Hiện nay, tỉnh tích cực phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai

đoạn 2021 - 2025 đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk, đến nay khối lượng thi công dự án này đạt khoảng 91% giá trị hợp đồng. Đồng thời, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai công tác chuẩn bị cho Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua tỉnh thuộc thẩm quyền của địa phương¹⁵. Chỉ đạo giải quyết dứt điểm vướng mắc về mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án Đầu tư xây dựng Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; đến nay đã có thông báo thu hồi đất và đang tiến hành lập giá đất đền bù cho các hộ, tiến hành di dời các hệ thống ống nước sạch trong phạm vi nút giao đầu tuyến của Dự án. Tiếp tục đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thi công và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đối với dự án cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1, khối lượng thực hiện dự án đến nay đạt khoảng 82,13%, phần đầu hoàn thành dự án theo tiến độ được duyệt.

Xúc tiến đầu tư: Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh có 47 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 35.623 tỷ đồng, đồng thời đã điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 87 dự án. Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 61 dự án FDI còn hoạt động, với số vốn đăng ký là 2.224 triệu USD. UBND tỉnh cùng các sở, ngành và địa phương đã tích cực hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục để sớm khởi công, đưa dự án vào triển khai, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Nhiều dự án có quy mô lớn, có ý nghĩa tạo động lực phát triển được đẩy mạnh, như: Dự án Đầu tư xây dựng Bến cảng Bãi Góc; Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tâm (giai đoạn 1); Khu công nghiệp Công nghệ cao Phú Yên; Khu công nghiệp Phú Xuân; Nhà máy cà phê Trung Nguyên Legend; Tổ hợp trung tâm thương mại - khách sạn - nhà ở Eco Palace,...

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Tỉnh tiếp tục quan tâm công tác vận động và thu hút nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Hiện nay, tỉnh đang vận động đối với 05 dự án¹⁶, tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 12.361 tỷ đồng, trong đó 01 dự án đang thực hiện các thủ tục đàm phán. Đến cuối năm 2025, có 05 chương trình, dự án ODA đang thực hiện trên địa bàn, với tổng mức đầu tư 2.265,8 tỷ đồng. Đồng thời, tỉnh phối hợp chặt chẽ trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm các chương trình, dự án ODA triển khai đúng quy định, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn, phần đầu hoàn thành kế hoạch giải ngân năm 2025.

¹⁵ Qua rà soát sơ bộ, có khoảng 5.595 hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng GPMB, trong đó, khoảng 3.179 hộ cần bố trí tái định cư.

¹⁶ (1) Dự án “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+” do IFAD và GCF đồng tài trợ; (2) Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị trên địa bàn thị xã Buôn Hồ, giai đoạn 1; (3) Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk; (4) Dự án Phát triển đô thị khu vực phía Đông và dọc hành lang suối Ea Nao - Ea Tam, Buôn Ma Thuột; (5) Dự án Cấp điện nông thôn sử dụng vốn Chương trình SETP – EU tài trợ.

Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (NGO): Các khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tính đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt tiếp nhận 25 khoản viện trợ, với tổng giá trị gần 21 tỷ đồng, tương đương hơn 0,8 triệu USD. Ngoài ra, tỉnh đã phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng mới 03 phòng học cho Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Hội, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk do Đại sứ quán Ấn Độ tại Việt Nam tài trợ¹⁷

2.2. Xây dựng

Năm 2025, ngành xây dựng tỉnh đã tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị; đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp, đầu tư phát triển nhà ở, khu dân cư đô thị mới; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án xây dựng lớn. Nhiều hạng mục công trình được xây dựng và hoàn thiện như các công trình điện gió, điện mặt trời, các hệ thống đường giao thông, xây dựng trụ sở làm việc trong các khu hành chính đã đóng góp rất lớn vào giá trị sản xuất toàn ngành xây dựng năm 2025. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế có nhiều biến động nên một số doanh nghiệp xây dựng vẫn còn gặp khó khăn về vốn, giá nguyên vật liệu tăng cao dẫn tới việc triển khai các dự án còn chậm, chưa hoàn thành kế hoạch đề ra.

Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng và đô thị được quan tâm, chỉ đạo thực hiện quyết liệt; trọng tâm là đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo chỉ đạo của Chính phủ. Tập trung triển khai Đề án Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân KCN năm 2025 và giai đoạn 2026-2030. Triển khai kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở thương mại thuộc danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2025. Ước năm 2025, hoàn thành xây dựng và khởi công 2.800 căn nhà ở xã hội. Công tác quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa đường bộ được thực hiện thường xuyên, bảo đảm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách và nhu cầu đi lại của Nhân dân.

Ước năm 2025, giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá so sánh 2010) đạt 25.164,9 tỷ đồng, tăng 7,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công trình kỹ thuật dân dụng đạt 13.268,0 tỷ đồng, tăng 8,36%, chiếm 52,72% tổng giá trị sản xuất; công trình nhà các loại đạt 10.939,9 tỷ đồng, tăng 4,71%, chiếm 43,47%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt gần 957 tỷ đồng, tăng 27,99%. Một số công

¹⁷ Tại Quyết định số 01910/QĐ-UBND ngày 06/11/2025.

trình có giá trị sản xuất lớn trong năm như: Đường tránh Đông quốc lộ 14 – quốc lộ 26 ước đạt 236.798 triệu đồng; hạ tầng khu dân cư ổn định vùng khó khăn eahiu ước đạt 44.090 triệu đồng; Cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà đạt 87.560 triệu đồng; Nhà ở đô thị liền kề Eco city 43.386 triệu đồng; Nhà máy điện Thiên Tân 2 đạt 302.992 triệu đồng... Nhìn chung, giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2025 tuy có tăng song chưa đạt được mục tiêu của tỉnh đề ra là do tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh vẫn còn chậm, thiếu đất đắp cho công trình, thiếu vốn để thực hiện; biến động giá vật liệu, xây dựng... Các dự án ngoài nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài chưa thu hút được nhiều dự án lớn, chủ yếu các dự án thực hiện từ các năm trước, dự án mới với vốn đầu tư nhỏ...

3. Tài chính

Thu ngân sách nhà nước năm 2025 có kết quả tích cực hơn so với cùng kỳ năm 2024, tỷ lệ thực hiện so với dự toán tăng, trong đó tăng mạnh nhất ở thu nội địa. Chi NSNN đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Ưu tiên nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách; triển khai các giải pháp điều hành phù hợp với tình hình thực tế; yêu cầu cơ quan thuế thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách thuế, phí và các biện pháp hỗ trợ theo quy định của Trung ương, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục về thuế. Đồng thời, thường xuyên rà soát, khai thác hiệu quả các nguồn thu còn tiềm năng; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chống thất thu; duy trì việc sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền, chuẩn hóa thông tin người nộp thuế; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính kịp thời trên các hệ thống dịch vụ công.

Hình 15. Thu chi ngân sách nhà nước



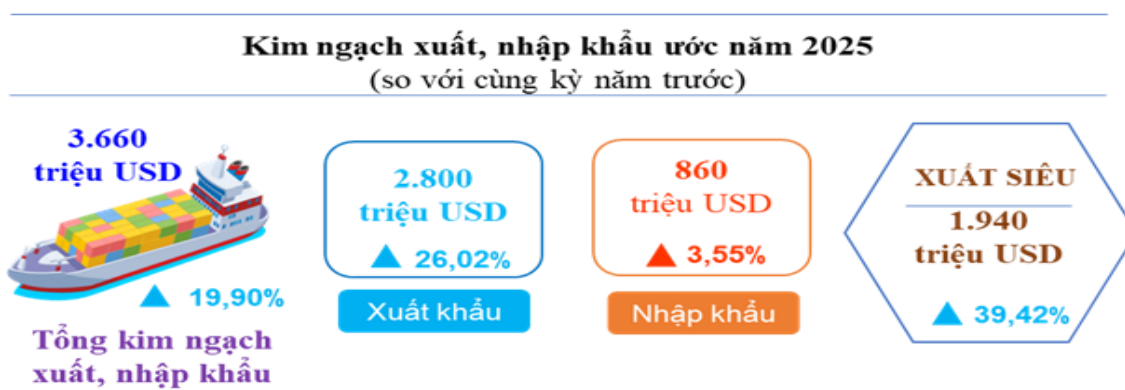
Năm 2025, *tổng thu NSNN* ước đạt 17.900 tỷ đồng, tăng 26,39% so với cùng kỳ năm trước và vượt dự toán được giao. Trong đó, thu nội địa ước đạt 17.734,4 tỷ đồng, chiếm 99,07% tổng thu, tăng 27,35%¹⁸, trong đó thu phí, lệ phí tăng 24,32%, thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 22,77%... Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu là âm 215,3 tỷ đồng, tăng 369,24%; thu viện trợ là 34,0 tỷ đồng, giảm 7,01% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 49.680,4 tỷ đồng, tăng 21,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển là 15.166,6 tỷ đồng, tăng 23,44% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 30,53% tổng chi; chi thường xuyên là 34.511,7 đồng, tăng 21,06%⁽¹⁹⁾, chiếm 69,47%; chi khác gần 0,19 tỷ đồng, tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính và dự phòng ngân sách không phát sinh.

4. Xuất, nhập khẩu

Trong năm 2025, hoạt động xuất khẩu tiếp tục được quan tâm và đạt kết quả tích cực. Các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết, chủ động duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Ước năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 3.660 triệu USD, tăng 19,90%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.940 triệu USD, tăng 39,42% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16. Xuất nhập, khẩu



¹⁸ Trong đó: thu doanh nghiệp nhà nước (trung ương + địa phương) là 1.401,6 tỷ đồng, tăng 25,44% so với cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 534,5 tỷ đồng, tăng 30,07%; Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh là 5.140,1 tỷ đồng, tăng 22,77%; thu phí và lệ phí là 1447,4 tỷ đồng, tăng 24,32%, trong đó lệ phí trước bạ tăng 32,50%. Thu số sổ kiến thiết là 406,5 tỷ đồng, tăng 10,02%. Thu thuế thu nhập cá nhân là 1.380,5 tỷ đồng, tăng 30,20%; thu ngân sách khác là 675,6 tỷ đồng, giảm 6,02%...

¹⁹ Trong đó: Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội là 3.539,2 tỷ đồng, tăng 34,15%; chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghề là 12.345,3 tỷ đồng, tăng 12,31%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình 2.784,5 tỷ đồng, tăng 3,05%; chi sự nghiệp kinh tế 2.337,6 tỷ đồng, giảm 20,5%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 8.700,4 tỷ đồng, tăng 64,19% so với cùng kỳ năm trước....

Xuất khẩu: Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2025 ước đạt 2.800 triệu USD, tăng 26,02% so với năm 2024, vượt 25,28% kế hoạch. Sản lượng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như: cà phê, hạt điều, cao su, sầu riêng đều tăng khá so với cùng kỳ; giá xuất khẩu các mặt hàng nông sản duy trì ở mức cao, góp phần làm kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh, vượt mục tiêu đề ra.

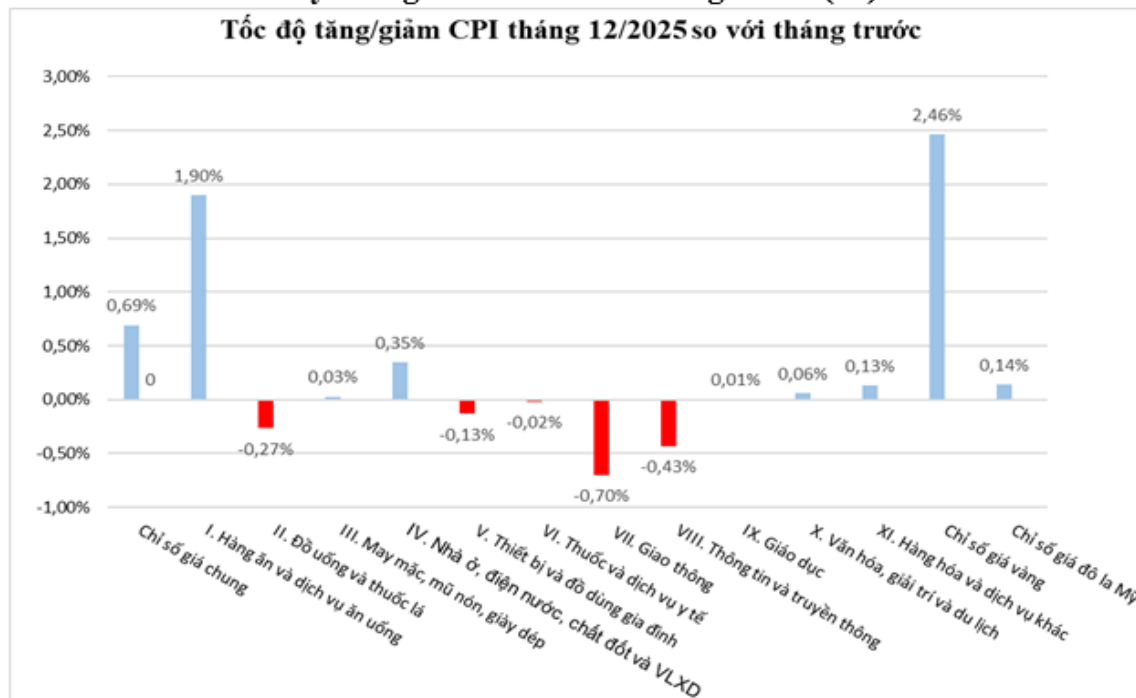
Nhập khẩu: Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 860 triệu USD, tăng 3,55% so với năm 2024, vượt 12,27% kế hoạch. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2025 biến động ở nhiều nhóm hàng do ảnh hưởng bởi đợt mưa lũ. Giá gas và một số mặt hàng thiết yếu như thực phẩm, quần áo, giày dép... tăng so với tháng 11/2025; giá xăng, dầu giảm theo giá thế giới, giá điện thoại và thiết bị truyền thông tiếp tục giảm để kích cầu. So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,69%, tăng 5,38% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá bình quân quý IV/2025 tăng 4,80%, bình quân năm 2025 tăng 5,07%.

Hình 17. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12/2025 so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tăng 0,69%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 06 nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ; 05 nhóm giảm giá so với tháng trước. Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,90% làm cho CPI chung tăng 0,63 điểm phần trăm nguyên nhân do ảnh hưởng của mưa bão, trong đó lương thực tăng 0,94%²⁰; thực phẩm tăng 2,89%²¹, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,27%. Tiếp đến là *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,35%; chủ yếu do: Giá gas tăng 1,45%; tiền nhà ở thuê và nhà ở thuộc sở hữu tính quy đổi tăng 0,95%²² *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,13% chủ yếu do giá đồ dùng cá nhân tăng 0,38%; các mặt hàng đồ trang sức tăng 2,22%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,25%; hiệu hỷ tăng 0,05%. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,06% do nhu cầu vui chơi, giải trí cuối năm tăng²³. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,03% chủ yếu vải các loại tăng 0,32%; quần áo may sẵn tăng 0,12%; may mặc khác tăng 0,46%; dịch vụ may mặc tăng 0,83%. *Nhóm giáo dục* tăng 0,01%.

Ở chiều ngược lại có 05 nhóm hàng giảm giá, trong đó giảm mạnh nhất là *nhóm giao thông giảm* 0,70% do giá xăng giảm 2,41%. Tiếp đến là *nhóm Thông tin và truyền thông* giảm 0,43% chủ yếu ở các mặt hàng điện thoại. *Nhóm đồ uống và Thuốc lá* giảm 0,27% là do nhu cầu giảm như giá thuốc lá giảm 0,65%; nước giải khát có gas giảm 0,41%; nước khoáng giảm 0,29%; bia lon giảm 0,06%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm* 0,13% chủ yếu do tủ lạnh giảm 0,71%; máy giặt giảm 0,16%; thiết bị khác giảm 1,15%²⁴... để kích cầu tiêu dùng cuối năm. *Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* giảm 0,02% do giá thuốc các loại giảm 0,06%; giá dụng cụ y tế giảm 0,08%. Những nhóm hàng giảm giá này đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2025.

Trong quý IV/2025, chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 4,80% so với cùng kỳ. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là *nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 15,41% trong đó dịch vụ y tế tăng 19,17%. Tiếp đến là *nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 12,75%. *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 2,98%. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 3,34%. *Nhóm giáo dục* tăng 3,65%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,91%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 2,84%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 2,25%. *Nhóm Hàng ăn và*

²⁰ Gạo tăng 0,85%, đặc biệt gạo tẻ thường tăng 1,02%, gạo nếp tăng 1,25%; gạo tẻ lứt tăng 1,17%; bột mì và ngũ cốc khác tăng 6,10% do giá mặt hàng ngô, khoai, sắn tăng cao; lương thực chế biến tăng 0,52% do giá bánh mì tăng 0,84%, miến tăng 1,05%, ngũ cốc ăn liền tăng 2,26%...

²¹ Giá thịt gia súc tăng 2,78%, đặc biệt giá thịt lợn tăng cao 3,42%, giá thịt bò tăng 0,89%, nội tạng động vật tăng 2,05%; Giá thịt gia cầm tăng 0,11%; Giá thịt chế biến cũng tăng 1,63%. Giá trứng các loại cũng tăng 6,69%. Giá dầu ăn, mỡ và chất béo khác tăng 0,85% do giá các loại thịt tăng cao, mỡ động vật tăng cao 4,46%, dầu thực vật tăng 0,67% Giá thủy sản tươi sống tăng 1,65%; Giá thủy sản chế biến tăng 2,19% do nguồn cung giảm, nhu cầu tích trữ các mặt hàng khô cho dịp cuối năm tăng. Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 13,55%. Giá quả tươi, chế biến tăng 4,69%; giá chuối tăng 7,49%, xoài tăng 6,01%, quả tươi khác tăng 5,97%.

²² Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,64%; Giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,54%

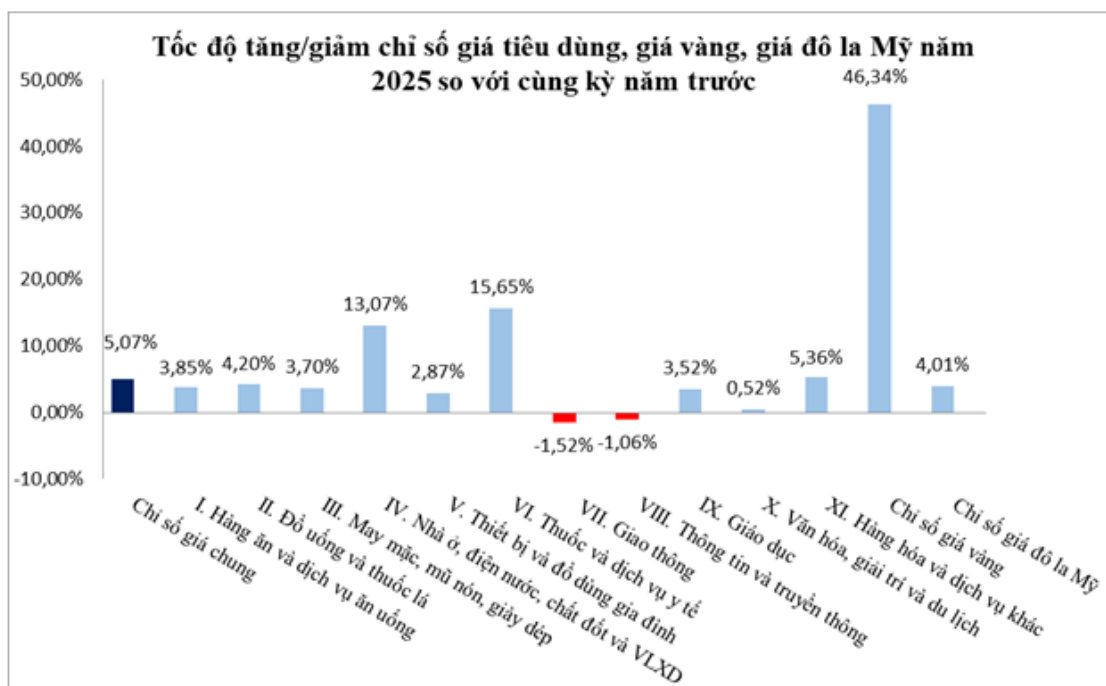
²³ Thiết bị văn hoá tăng 0,01%; sách, báo, tạp chí các loại tăng 0,02%; giải trí tăng 0,42% ở các mặt hàng đồ chơi tăng 0,03%, dịch vụ giải trí tăng 0,63%, du lịch trọn gói tăng 0,02%.

²⁴ Đồ điện giảm 0,04%; đồ dùng nấu ăn giảm 0,32%; đồng hồ treo tường, để bàn, gương giảm 0,82%, đồ dùng kim loại giảm 0,24%; hàng thủy tinh, sành, sứ giảm 0,37%; xà phòng và chất tẩy rửa giảm 0,39%.

dịch vụ ăn uống tăng 2,63% chủ yếu tăng ở nhóm thực phẩm tăng 3,91%, ăn uống ngoài gia đình tăng 6,79%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,72%. Nhóm giao thông tăng 1,20%. Ở một diễn biến khác chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,55% đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh bình quân quý IV/2025.

Bình quân năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 5,07%. Có 09/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 15,65%, trong đó dịch vụ y tế tăng 19,44% là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng...Tiếp đến là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 13,07%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,36% là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp lễ, tết, chi phí đầu vào tiếp tục tăng; một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng; các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,85%, trong đó thực phẩm tăng 4,55%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,67%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,20% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, tết. Tương tự, nhóm May mặc, giày dép và mũ nón tăng 3,70%. Nhóm giáo dục tăng 3,52%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,75%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,87%. Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,52%. Có 02 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm thông tin và truyền thông giảm 1,06%; nhóm giao thông giảm 1,52%. Những mặt hàng giảm giá này đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025.

Hình 18. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la mỹ năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

b) Chỉ số giá vàng, giá đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Giá đô la tăng là do Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) điều chỉnh lãi suất đồng Đô la Mỹ và tình hình chính trị căng thẳng ở một số quốc gia lớn trên thế giới. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường.

Giá vàng tháng 12/2025 tăng 2,46% so với tháng trước; giá Đô la Mỹ tăng 0,14%. Bình quân quý IV/2025, giá vàng tăng cao, tăng 69,51%, giá Đô la Mỹ tăng 4,20%, Bình quân năm 2025, giá vàng tăng 46,34%; giá Đô la Mỹ tăng 4,01% so với cùng kỳ năm trước.

c) Chỉ số giá sản xuất

Tình hình thị trường hàng hóa trong nước nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, tuy nhiên giá tăng giảm đan xen nhau. Cụ thể:

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2025 tăng 3,80% so với quý trước; tăng 2,60% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan 3,78% và tăng 2,55%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,51% và tăng 5,32%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 5,11% và tăng 3,43%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2025 tăng 2,86% so với quý trước và tăng 3,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,97% so quý trước và tăng 1,18% so cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản phẩm khai khoáng khác giảm 9,36% và tăng 82,7%; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu khác tăng 1,70% và tăng 1,91%; chỉ số giá điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 9,55% và giảm 8,24%; chỉ số giá sản phẩm nước tự nhiên khai thác giảm 0,47% và giảm 0,47%; chỉ số giá dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ có giá không đổi.

III. Một số vấn đề xã hội

1. Dân số, lao động, việc làm

a) Dân số

Dân số trung bình tỉnh Đắk Lắk năm 2025 sơ bộ 2.849.199 người, tăng 0,63% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: dân số nam 1.440.435 người, chiếm 50,56% tổng dân số, tăng 0,74%; dân số nữ 1.408.764 người, chiếm 49,44% tổng dân số, tăng 0,52%. Dân số khu vực thành thị là 778.923 người, chiếm 27,34% tổng dân số, tăng 0,77%; dân số khu vực nông thôn là 2.070.276 người, chiếm 72,66%, tăng 0,58% so với cùng kỳ năm trước.

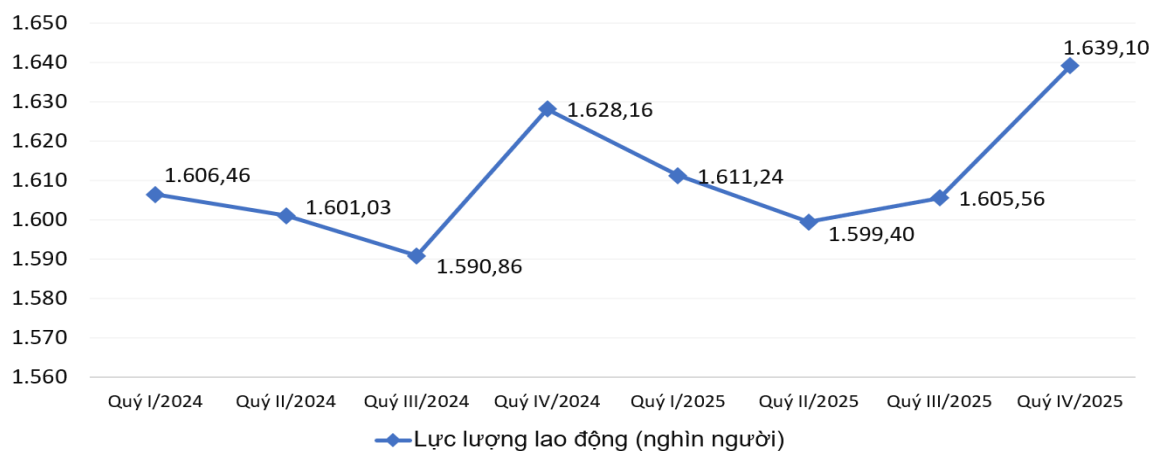
b) Lao động

Năm 2025, thị trường lao động trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra bình thường; ngành nghề nông nghiệp phát triển tốt. Nhờ đó, lực lượng lao động và số lượng việc làm có xu hướng tăng, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tình trạng thất nghiệp giảm và thu nhập của người lao động tiếp tục được cải thiện.

Quy mô lực lượng lao động tiếp tục duy trì ở mức cao, phản ánh khả năng hấp thụ lao động của nền kinh tế trên địa bàn tỉnh. Cơ cấu lao động theo khu vực thành thị – nông thôn và theo giới tính nhìn chung ổn định, phù hợp với đặc điểm kinh tế – xã hội của tỉnh. Trong đó, khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng lớn do lao động nông nghiệp còn đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm; đồng thời, lao động nam chiếm tỷ trọng cao hơn lao động nữ, chủ yếu tập trung ở các ngành công nghiệp, xây dựng và một số lĩnh vực sản xuất có tính chất nặng nhọc.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk quý IV/2025 dự ước 1.639,10 nghìn người, tăng 10,95 nghìn người (tăng 0,67%) so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, khu vực thành thị chiếm 25,79%, khu vực nông thôn chiếm 74,21%; lực lượng lao động nam chiếm 54,30% và lực lượng lao động nữ chiếm 45,70%.

Hình 17. Lực lượng lao động các quý giai đoạn 2024 - 2025



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2025 dự ước 1.642,81 nghìn người, tăng 25,65 nghìn người (tăng 1,59%) so với năm trước. Chia ra: khu vực thành thị 422,75 nghìn người, chiếm 25,73%, khu vực nông thôn 1.220,06 nghìn người, chiếm 74,27%; lực lượng lao động nam 890,05 nghìn người, chiếm 54,18% và lực lượng lao động nữ 752,76 nghìn người, chiếm 45,82%.

Biểu 4. Lực lượng lao động năm 2025

	Thực hiện năm 2024 (nghìn người)	Ước tính năm 2025 (nghìn người)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.617,16	1.642,81	101,59
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	846,65	890,05	105,13
Nữ	770,51	752,76	97,70
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	409,07	422,75	103,34
Nông thôn	1.208,09	1.220,06	100,99
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1.488,30	1.611,94	108,31
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	923,52	988,55	107,04
Công nghiệp và xây dựng	166,21	216,47	130,24
Dịch vụ	398,57	406,92	102,10

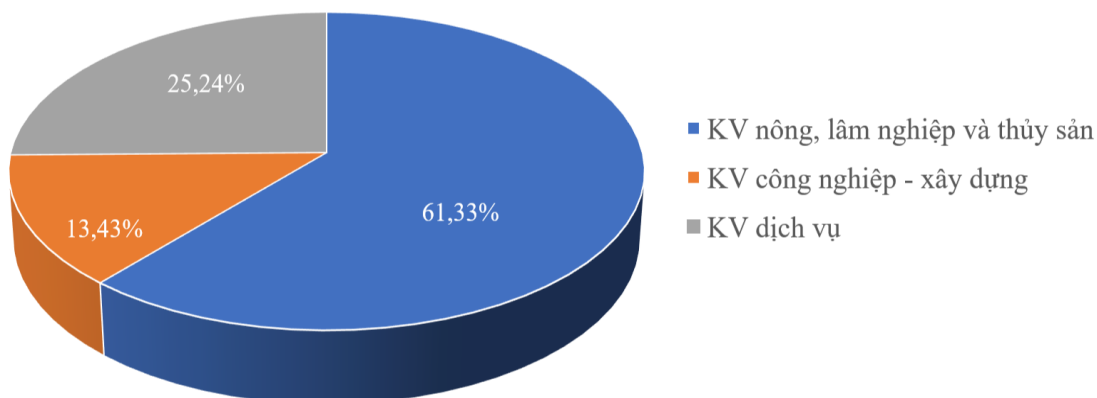
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc quý IV/2025 dự ước 1.613,29 nghìn người, tăng 8,40% so với cùng kỳ năm trước. Theo khu vực kinh tế, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 61,80%, tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 13,42%, tăng 30,24%, là khu vực có mức tăng cao nhất; ngành dịch vụ chiếm 24,78%, tăng 0,30%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2025 dự ước 1.611,94 nghìn người, tăng 8,31% so với năm trước. Theo khu vực kinh tế, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 988,55 nghìn người, chiếm 61,33%, tăng 7,04% so với năm trước; ngành công nghiệp và xây dựng có 216,47 nghìn người, chiếm 13,43%, tăng 30,24%, là khu vực có mức tăng cao nhất; ngành dịch vụ có 406,92 nghìn người, chiếm 25,24%, tăng 2,10%.

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng mạnh, phản ánh tác động của các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng và sự mở rộng hoạt động của một số doanh nghiệp trên địa bàn. Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn, song tốc độ tăng chậm hơn, cho thấy xu hướng từng bước giảm tỷ trọng lao động

nông nghiệp. Lao động khu vực dịch vụ tăng nhẹ, phản ánh hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì ổn định trong năm.

**Hình 19. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2025
chia theo ngành kinh tế**



Tỷ lệ thất nghiệp: Tình hình thất nghiệp của người lao động vẫn tiếp tục duy trì xu hướng giảm so với quý trước, cho thấy thị trường lao động cơ bản ổn định, khả năng tạo việc làm của nền kinh tế được cải thiện. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV/2025 ước khoảng 25,90 nghìn người, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động 1,58%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước. Ước năm 2025 tỷ lệ thất nghiệp 1,83%.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương trong quý IV năm nay dự ước 8.475,69 nghìn đồng, tăng 3,80% so với quý trước và tăng 9,78% cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nam có thu nhập bình quân ước là 9.584,30 nghìn đồng, gấp 1,42 lần mức thu nhập bình quân của lao động nữ; lao động làm việc tại khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân gấp 1,17 lần mức thu nhập bình quân của lao động làm việc tại khu vực nông thôn. Ước năm 2025 thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương là 8.372 nghìn đồng, tăng 8,96% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2025, tình hình thị trường lao động trên địa bàn tỉnh nhìn chung duy trì ổn định; các doanh nghiệp trong tỉnh hoạt động tương đối bình thường, nhu cầu tuyển dụng lao động ở một số ngành, lĩnh vực có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm tiếp tục được triển khai đồng bộ và hiệu quả; các chính sách về lao động, việc làm và bảo hiểm xã hội được quan tâm thực hiện, góp phần ổn định quan hệ lao động. Hoạt động cho thuê lại lao động được tăng cường quản lý, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật. Cùng với đó, các hoạt động hỗ trợ giải quyết việc làm tiếp tục được đẩy mạnh như tổ chức Ngày hội việc làm, Phiên giao dịch việc làm, duy trì các điểm tư vấn, giới thiệu việc làm, qua đó kết nối cung – cầu lao động trong và ngoài tỉnh. Ngân hàng Chính sách xã

hội triển khai cho vay vốn ưu đãi nhằm hỗ trợ người lao động duy trì, mở rộng sản xuất, tự tạo việc làm và vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Người lao động ngày càng chủ động trong việc tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp và tham gia làm việc ở nước ngoài, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Ước tính năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 55.950 người, đạt 100,27% kế hoạch đề ra (giảm 2,57% so với thực hiện năm 2024); xuất khẩu lao động khoảng 2.569 người, đạt 87,08% so với kế hoạch (tăng 22,28%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khoảng 70% (tăng 3%), trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ khoảng 25% (tăng 2%).

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và công tác phòng chống tệ nạn xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa được quan tâm thực hiện.

Dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025, các cơ quan chức năng và tổ chức xã hội đã thăm, tặng 105.899 suất quà với tổng kinh phí hơn 37 tỷ đồng. Tặng quà của Chủ tịch nước cho người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với 30.124 suất quà, tổng kinh phí: 15 tỷ đồng. Tặng cho các đối tượng chính sách người có công nhân dịp kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh, liệt sĩ với 54.897 suất quà, tổng kinh phí: 20 tỷ đồng...

Các hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đã nhận được hỗ trợ 8.842 tấn gạo từ các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức từ thiện trong và ngoài tỉnh vào dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025. Hỗ trợ tình hình đợt biến, bất thường đối với thiên tai lũ lụt là 65 tấn lúa giống, khoảng 1.625 triệu đồng.

Trong năm 2025, các cơ quan chức năng đã giải quyết chế độ đối với hơn 2.322 hồ sơ người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan khác có đủ điều kiện.

Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội được tập trung thực hiện. Đến nay, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây mới, sửa chữa và bàn giao đưa vào sử dụng 8.915 căn nhà, đạt 100% kế hoạch và đã tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh vào ngày 16/9/2025.

Về công tác hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai đến nay. Nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương và các đơn vị, tổ chức khác với tổng kinh phí: 1.114,7 tỷ đồng²⁵; Ủy ban

²⁵ Gồm: ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí với tổng số tiền 1.000 tỷ đồng (trong đó: hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả do cơn bão số 13 là 230 tỷ đồng, kinh phí hỗ trợ khẩn cấp khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra là 650 tỷ đồng, 120 tỷ hỗ trợ xây dựng lại, sửa chữa nhà ở cho các hộ gia đình có nhà ở bị thiệt hại do các đợt thiên tai vừa qua)

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đơn vị liên quan đã tiếp nhận vào Quỹ cứu trợ tỉnh 234,7 tỷ đồng từ các địa phương, tổ chức, cá nhân ủng hộ khắc phục hậu quả lũ lụt. Để kịp thời hỗ trợ khẩn cấp, giải quyết khó khăn trước mắt cho người dân bị thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng do mưa lũ gây ra, UBND tỉnh đã chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh để hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai do cơn bão số 13 gây ra cho các đơn vị, địa phương, với số tiền là 65 tỷ đồng; phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu hỗ trợ khẩn cấp kinh phí cho các đơn vị, địa phương khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra, số tiền 99,6 tỷ đồng; giao Chủ tịch UBND các xã, phường bị ảnh hưởng chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương (trong khoảng 500 triệu đồng) để mua sắm lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu cấp bách của Nhân dân; kịp thời xử lý vệ sinh môi trường, phòng chống dịch, bệnh sau lũ, lụt theo quy định; thực hiện “Chiến dịch Quang Trung” thần tốc xây dựng mới, sửa chữa nhà ở khẩn cấp cho các hộ gia đình có nhà bị sập, đổ, trôi do cơn bão số 13 Kalmaegi và đợt mưa lớn từ ngày 15/11/2025 đến ngày 20/11/2025 gây ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, theo đó hỗ trợ xây dựng nhà ở mới: 170 triệu đồng/nhà (*xây dựng hoàn thành trước ngày 30/01/2026*); hỗ trợ sửa chữa nhà hư hỏng nặng: 40 triệu đồng/nhà (*hoàn thành trước ngày 31/12/2025*); hỗ trợ nhà ở bị hư hỏng nhẹ 10 triệu đồng/nhà (*hoàn thành trước ngày 31/12/2025*); hỗ trợ các hộ dân có nhà bị ngập lụt và bị thiệt hại (đối với hộ nghèo 03 triệu đồng/hộ; đối với các hộ còn lại 1,5 triệu đồng/hộ); hỗ trợ mua các thiết bị thiết yếu cho các trường nội trú, bán trú; hỗ trợ mua các nhu yếu phẩm thiết yếu, khắc phục môi trường,... Tổng nguồn kinh phí tỉnh đã chi, phân bổ khoảng hơn 1.000 tỷ đồng. Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục thống kê thiệt hại và triển khai các biện pháp cấp bách để khắc phục sớm ổn định đời sống nhân dân và khôi phục sản xuất.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Ngành y tế tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tăng cường đầu tư trang thiết bị, giáo dục về y đức, củng cố nhân lực, nâng cao kỹ năng giao tiếp, giáo dục sức khỏe và chăm sóc bệnh nhân.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện; các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân. Tăng cường công tác giám sát, theo dõi tình hình, báo cáo và xử lý dịch bệnh. Trong tháng 12/2025, toàn tỉnh ghi nhận số ca mắc bệnh tay chân miệng 177 ca; số ca mắc bệnh sốt xuất huyết là 1.423 ca, không có ca mắc bệnh sởi. Tính đến ngày 19/12, bệnh tay chân miệng có 1.568 ca; bệnh sốt xuất huyết có 8.811 ca, 05 ca tử vong; bệnh sởi có 697 ca mắc, 01 ca tử vong; covid-19 158 ca mắc; viêm não Nhật Bản 02 ca mắc; bệnh thủy đậu 110 ca mắc... Đặc biệt, sau bão và mưa lũ gây ngập úng tại nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh, ngay sau khi nước rút, ngành chức năng đã chỉ đạo và hướng dẫn chuyên môn để các đơn vị thực hiện làm sạch nguồn nước, vệ sinh môi trường, khử khuẩn, phòng chống nguy cơ ô nhiễm từ các chất

thải phát tán do mưa lũ, ngập úng, góp phần phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe nhân dân sau lũ.

Đến cuối năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn 13,6%; số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã) ước đạt 29,8 giường/1 vạn dân; số bác sỹ trên một vạn dân ước đạt 8,6 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm Y tế ước đạt 95%.

Chương trình tiêm chủng mở rộng tiếp tục được triển khai; đến nay tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 79%.

Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số ca HIV/AIDS/tử vong do AIDS mới phát hiện trong tháng là 02/00/00; tích lũy 452/05/14.

Công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được thực hiện thường xuyên tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh doanh dịch vụ ăn uống. Tuy nhiên, trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 3 người mắc; tính từ đầu năm xảy ra 07 vụ ngộ độc thực phẩm, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước, với 84 người mắc. Tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát chuỗi cung ứng thực phẩm, đặc biệt tại các bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn, chợ dân sinh và vùng sản xuất nhỏ lẻ. Đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân, hộ kinh doanh và người chế biến thực phẩm nâng cao nhận thức, tuân thủ quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhằm bảo đảm sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng.

4. Giáo dục- Đào tạo

Tập trung triển khai thực hiện các nội dung Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Các cơ sở giáo dục duy trì nề nếp dạy và học nghiêm túc theo đúng kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ năm học 2024-2025; tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT bảo đảm an toàn, nghiêm túc, với kết quả 98,34% học sinh đỗ tốt nghiệp, trong đó học sinh dân tộc thiểu số đạt 97,22%. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cho năm học mới; tổ chức khai giảng và triển khai thực hiện kế hoạch năm học 2025-2026 theo đúng quy định và tiến độ đề ra. Tiếp tục duy trì thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018, nâng cao chất lượng dạy và học. Chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh đạt nhiều kết quả nổi bật, đạt thành tích cao trong các kỳ thi quốc gia và khu vực⁽²⁶⁾. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, nguồn lực từ xã hội hoá được đẩy mạnh.

²⁶ Học sinh tỉnh Đắk Lắk (cũ) đạt 72 giải trong kì thi học sinh giỏi cấp quốc gia (02 giải Nhất môn Tin học, 13 giải Nhì, 18 giải Ba và 39 giải Khuyến khích); 02 giải Nhì và 01 giải Triển vọng Cuộc thi Khoa học kỹ thuật toàn quốc; 15/15 học sinh tiểu học tham gia,...

Tỉnh Phú Yên (cũ) có 50 học sinh đạt giải trong kì thi học sinh giỏi cấp quốc gia với 01 giải Nhất, 04 giải Nhì, 22 giải Ba và 23 giải Khuyến khích; có 3/3 dự án dự thi đạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật toàn quốc tại (trong đó: 2 giải Ba và 01 giải Triển vọng),...

Tại thời điểm đầu năm học 2025 – 2026, toàn tỉnh có 1.379 cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên với 708.428 học sinh; hiện có 59,29% trường đạt chuẩn quốc gia. Bên cạnh đó, triển khai Thông báo Kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới, tỉnh đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn 03 trường học tại 3 xã biên giới trên địa bàn tỉnh đưa vào danh mục các trường học đầu tư xây dựng năm 2025 và đã tổ chức lễ khởi công xây dựng các trường học trong tháng 11/2025.

5. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao

Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi, rộng khắp, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc được chú trọng⁽²⁷⁾; việc quản lý và tổ chức lễ hội được thực hiện đúng quy định, bảo đảm trật tự, an toàn, tiết kiệm, văn minh, phù hợp với thuần phong mỹ tục và đặc điểm văn hóa địa phương. Các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh được tổ chức đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, góp phần giáo dục truyền thống, bồi đắp lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Đặc biệt, tỉnh đã tổ chức thành công các sự kiện quy mô lớn như: Kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk, Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025; kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng tỉnh Phú Yên; các sự kiện kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; các hoạt động tuyên truyền Đại hội đảng bộ các cấp, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng,...

Thể thao: Phong trào thể dục thể thao quần chúng trên địa bàn tiếp tục phát triển, thu hút đông đảo Nhân dân tham gia, nổi bật là các hoạt động hưởng ứng “Cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người. Đã đăng ký tham gia thi đấu 81 giải thể thao, đạt 445 huy chương các loại (106 huy chương vàng, 121 huy chương bạc, 218 huy chương đồng). Toàn tỉnh có 119 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia (48 Kiến tướng, 71 cấp I), đặc biệt có 08 vận động viên được Cục Thể dục Thể thao triệu tập thi đấu quốc tế (đạt 04 HCV, 04 HCB, 01 HCD), có 04 VĐV được tập trung đội tuyển quốc gia tham dự SEA Games 33.

²⁷ Lập hồ sơ di sản “Tri thức trồng và chế biến cà phê tỉnh Đắk Lắk” ghi danh vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia và đề xuất UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Tổ chức thực hiện các quy trình, thẩm định và trình 46 bộ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Tổng kết 20 năm thực hiện công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Công chiêng tỉnh Đắk Lắk. Tham mưu lập 14 hồ sơ khoa học đề nghị UBND tỉnh xem xét, xếp hạng di tích cấp tỉnh và 01 đề nghị xếp hạng di tích quốc gia. Tổ chức Lễ công bố Quyết định của TTCP công nhận bảo vật quốc gia Phù điêu Kala Núi Bà,...

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng không xảy ra thiên tai. Tính chung năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 đợt thiên tai. Tổng số người chết do mưa bão, lũ lụt là 116 người chết, 06 người bị mất tích, 16 người bị thương; 11.151 ha lúa, 46.031 ha hoa màu, 15.846 con gia súc và 955.379 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; 571 ngôi nhà bị sập, bị cuốn trôi, 990 ngôi nhà bị hư hại và nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Giá trị thiệt hại ước tính trên 9.717,4 tỷ đồng.

7. Tình hình vi phạm môi trường

Từ ngày 26/11/2025 đến 25/12/2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện 2 vụ vi phạm môi trường, xử lý 4 vụ (số vụ đã phát hiện và xử lý không thay đổi so với cùng kỳ năm trước), số tiền phạt là 115,3 triệu đồng (tăng 92,08%). Lũy kế từ đầu năm đến 25/12/2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện 127 vụ vi phạm môi trường (giảm 12,41% so với năm trước), xử lý 104 vụ (tăng 11,83%), tổng số tiền xử phạt là 6.734,6 triệu đồng (tăng 12%).

8. Tình hình an ninh và trật tự an toàn giao thông

Công tác bảo đảm an ninh, an toàn cho các sự kiện chính trị, văn hóa quan trọng trên địa bàn được triển khai đồng bộ, hiệu quả, trong đó có Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ I, nhiệm kỳ 2025–2030. Bên cạnh đó, tỉnh tăng cường quản lý hoạt động của người và phương tiện tại khu vực biên giới biển, đồng thời triển khai nghiêm túc các chỉ đạo của Trung ương và của Tỉnh về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và giữ gìn an ninh, trật tự trên địa bàn.

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/12/2025 toàn tỉnh không xảy ra cháy nổ. Ước quý IV/2025, xảy ra 5 vụ cháy, không thay đổi so với quý III/2025, tăng 66,67% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 14/12/2025 toàn tỉnh xảy ra 19 vụ cháy (giảm 51,28% so với cùng kỳ năm trước), bị thương 01 người (tăng 01 người), thiệt hại tài sản khoảng 1.405 triệu đồng (giảm 74,31%).

Tình hình tai nạn giao thông: Từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/12/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông (giảm 29,23% so với cùng kỳ năm trước), làm chết 32 người (không tăng, không giảm), bị thương 23 người (giảm 55,77%), thiệt hại tài sản 567 triệu đồng. Quý IV/2025 xảy ra 155 vụ tai nạn giao thông (tăng 16,54% so với quý III/2025, giảm 10,92% so với cùng kỳ năm trước), làm chết 97 người (tăng 6,59% và tăng 1,04%), bị thương 86 người (giảm 7,52% và giảm 33,33%). Lũy kế từ 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm trước, xảy ra 572 vụ tai nạn giao thông (giảm 17,10% so với cùng kỳ năm trước), làm chết 397 người (giảm 4,8%), bị thương 355 người (giảm 26,20%), ước thiệt hại tài sản 5.628 triệu đồng.

Tóm lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường; thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ và nỗ lực của Chính quyền, các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh, kinh tế năm 2025 đạt mức tăng trưởng khá 6,68%. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô của tỉnh tiếp tục ổn định, sản xuất công nghiệp trên đà tăng trưởng tích cực, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì tăng trưởng và là “trụ đỡ” của nền kinh tế, xuất khẩu hàng hóa tiếp tục đạt mức tăng cao; ngành du lịch tăng trưởng tích cực. Vốn đầu tư thực hiện tiếp tục duy trì mức tăng khá. Công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời; công tác hỗ trợ dịch bệnh, thiên tai tại các địa phương bị ảnh hưởng được thực hiện nhanh, hiệu quả.

Bước sang năm 2026, dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược các nước lớn và trong khu vực tiếp tục diễn ra gay gắt, xung đột chính trị tại Ucraina, Trung Đông; khả năng điều chỉnh chính sách tiền tệ, thương mại, đầu tư của các nền kinh tế lớn; triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu; các xu hướng mới về khoa học công nghệ, xanh hóa, số hóa trên thế giới; các vấn đề an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh mạng... tác động đến sự ổn định và phát triển của thế giới, khu vực.

Trong nước, năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 và là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá ở mức tương đối tích cực. Các chủ trương, quyết sách lớn của Trung ương, đặc biệt là các Nghị quyết trụ cột của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, an ninh năng lượng..., quy định pháp luật mới được triển khai tích cực, sớm đi vào cuộc sống sẽ phát huy hiệu quả, tạo nền tảng, động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh những thời cơ, thuận lợi cơ bản còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức đan xen, nhất là từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại đã kéo dài nhiều năm; trong khi đó yêu cầu cho đầu tư phát triển, bảo đảm an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh rất lớn nhưng nguồn lực còn hạn chế, đòi hỏi tuyệt đối không chủ quan, tiếp tục đổi mới tư duy phát triển, hành động quyết liệt, hiệu quả hơn.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển; việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tạo nên không gian

phát triển mới, mở rộng và tích hợp được những tiềm năng từ hai vùng địa lý về nông nghiệp, kinh tế biển, năng lượng tái tạo, du lịch và logistic. Thành tựu kinh tế - xã hội trong những năm qua là tiền đề, nền tảng quan trọng để tỉnh Đắk Lắk cùng với cả nước bước vào giai đoạn phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi đã nêu, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh chưa thật bền vững, tốc độ tăng trưởng vẫn chưa tương xứng tiềm năng và chưa có nhiều đột phá, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao; các vấn đề về suy giảm tài nguyên, biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến ngày càng khó lường đã, đang trở thành thách thức lớn của tỉnh. Cạnh tranh thị trường, xu hướng bảo hộ mậu dịch của các nước, nhất là các nước lớn sẽ ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là sản xuất nông nghiệp của tỉnh ta. Xu thế công nghệ số phát triển mạnh, nếu không nắm bắt, thực hiện quyết liệt sẽ dẫn đến nguy cơ tụt hậu so với các tỉnh là những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa thật sự đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển, trong khi nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục khó khăn, huy động các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách còn hạn chế. Một số công trình trọng điểm chưa đáp ứng yêu cầu tiến độ, chủ yếu do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

Mục tiêu: Năm 2026, mục tiêu tăng trưởng của tỉnh là đạt trên 10%. Đây là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với mọi tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tối đa cho khu vực doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, Tập trung thực hiện các giải pháp, chính sách của Trung ương và địa phương nhằm khắc phục hậu quả do thiên tai, bão lũ gây ra trong những tháng cuối năm, sớm ổn định đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ người dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh khôi phục hoạt động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kịp thời đề xuất Trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả thiên tai, đặc biệt là các công trình, hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, y tế, giáo dục...

Hai là, Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, của Tỉnh.

Ba là, Tập trung cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Bốn là, Phát triển các ngành công nghiệp động lực gắn với kinh tế biển, mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp hiện có theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tập trung thu hút đầu tư các dự án công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông lâm thủy sản, phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn và một số ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế mới.

Năm là, Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm và tăng cường triển khai công tác kết nối giao thương nhằm mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu, chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực. Tiếp tục đăng cai tổ chức, đưa các sự kiện, hoạt động văn hóa lớn về địa phương vào các dịp lễ, kỳ nghỉ dài ngày để tăng lượng khách du lịch đến với tỉnh và thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển.

Sáu là, Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; đẩy nhanh tiến độ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị,... Chỉ đạo quyết liệt công tác thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia), kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, liên vùng.

Bảy là, Quản lý chặt chẽ thu, chi NSNN. Tăng cường quản lý, chống thất thu, triển khai tốt các nhiệm vụ thu NSNN, nhất là các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; tập trung tháo gỡ khó khăn để tăng thu ngân sách trên địa bàn. Thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, tiêu cực, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN. Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển.

Tám là, Chú trọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách giảm nghèo, ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững, hạn chế tái nghèo, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chín là, Tập trung triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy

mạnh thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2025; Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. *Wuu*

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính tỉnh;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài nguyên và Nông nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ VPTKT;
- Các Thông kê cơ sở;
- Lưu VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

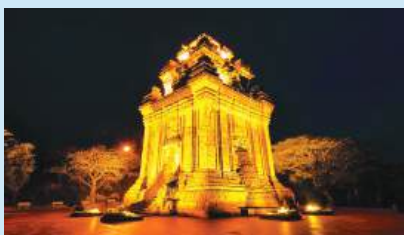


Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK năm 2025



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT





KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(So với cùng kỳ năm trước)

NĂM 2025

Tốc độ tăng trưởng
GRDP

▲ 6,68%



Chỉ số phát triển
công nghiệp

▲ 11,02%



Vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn

▲ 4,53%



Thu ngân sách
trên địa bàn

▲ 26,39%



Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ

▲ 13,56%



Chỉ số giá tiêu
dùng bình quân

CPI ▲ 5,07%



Số lượt khách
du lịch theo tour

▲ 82,92%



Doanh thu vận tải
hàng hóa và DV hỗ trợ

▲ 10,34%

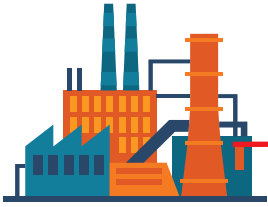


Kinh tế - Xã hội tỉnh Đắk Lắk ước năm 2025

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 4,53%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 9,19%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 7,48%
Dịch vụ



▲ 2,99%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 6,68%

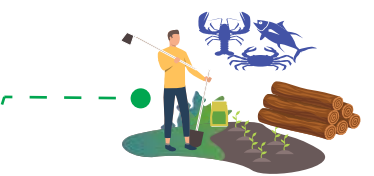
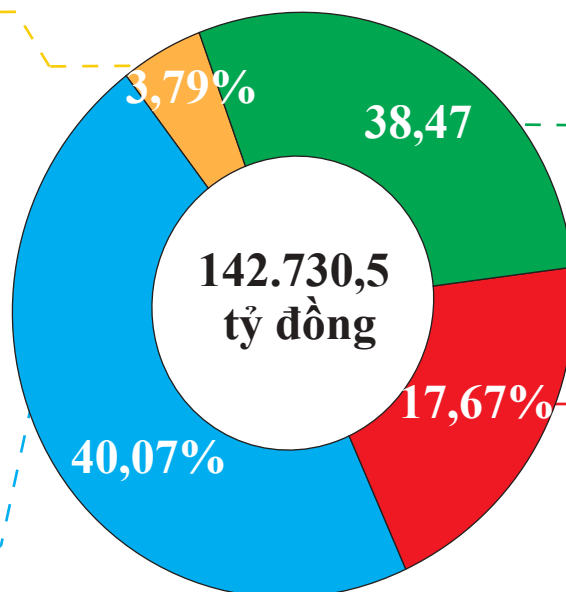


Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành ước năm 2025

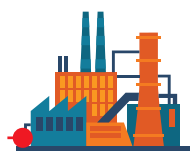
TAX
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Dịch vụ



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp và
xây dựng

Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu tỉnh năm 2025



▲ 2,16%
176.368 ha



Lúa

▲ 0,03%
82.255 ha



Cây ngô

▲ 0,47%
5.967 ha



Khoai lang

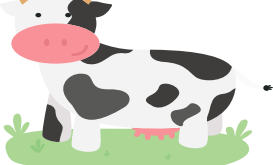
▲ 0,20%
22.424 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm tính đến thời điểm cuối tháng 12/2025



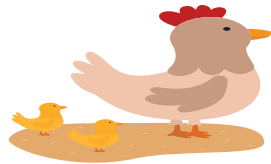
▼ 0,80%
402.489 con



▼ 1,56%
30.390 con



▲ 5,29%
1.088.290 con

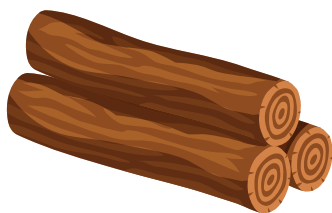


▲ 0,55%
20.718 nghìn con

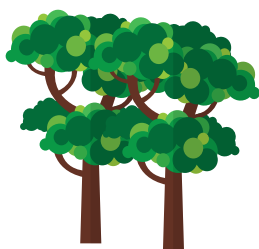


Tiêu hủy 21.256 con heo do dịch tả lợn Châu Phi; dịch LMLM, với 79 con gia súc mắc bệnh; Viêm da nổi cục với 06 con bò mắc bệnh; Cúm gia cầm tiêu hủy 1900 con gà

Lâm nghiệp



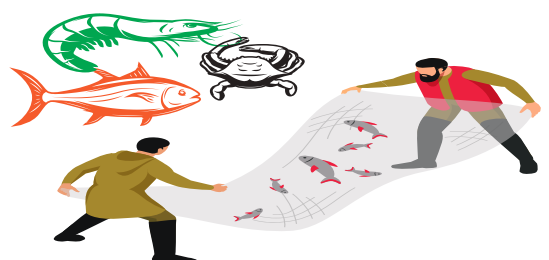
▲ 0,15%
946.812 m³
Sản lượng gỗ khai thác



▲ 4,28%
11.898 ha
Diện tích rừng trồng mới

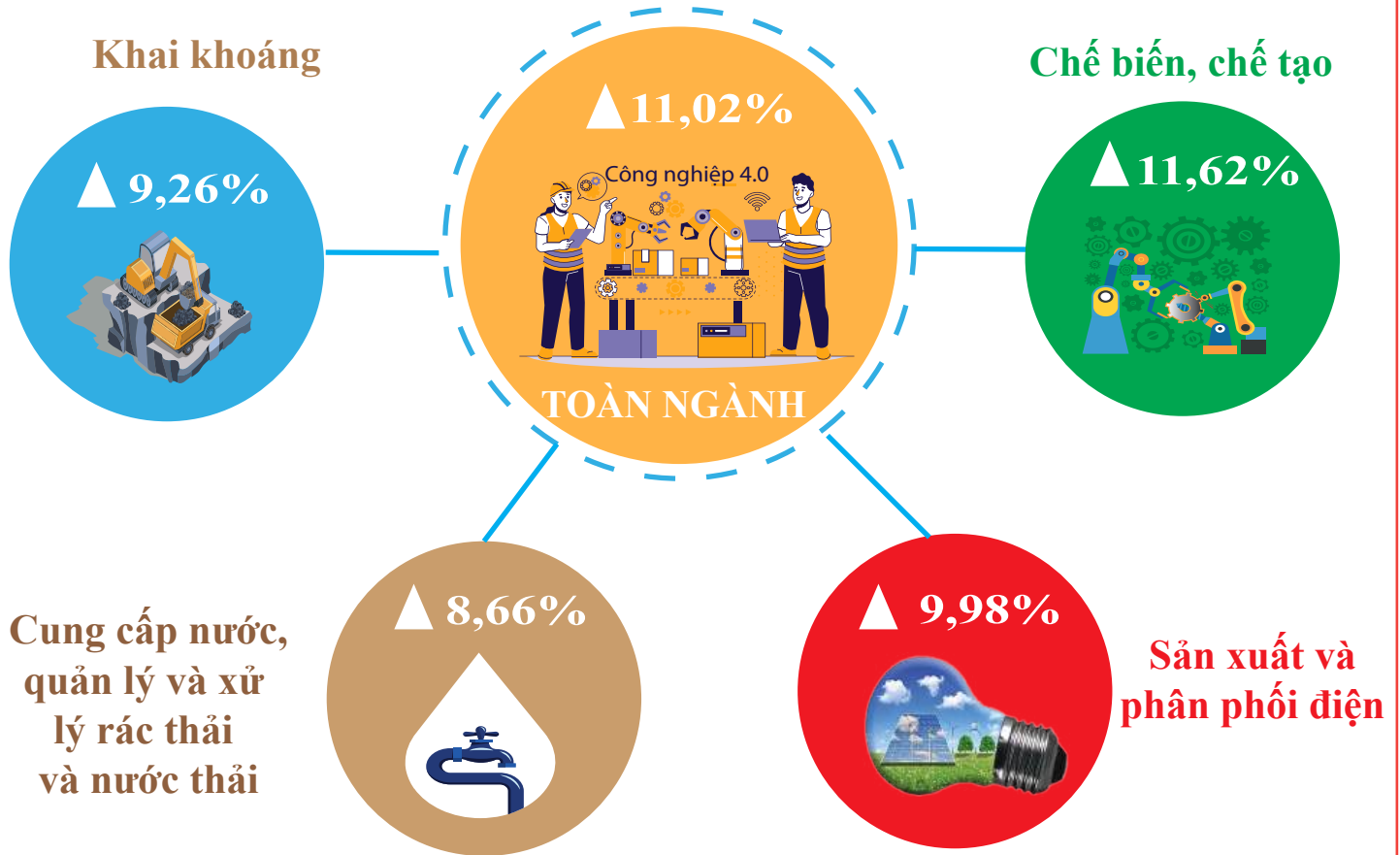
Thủy sản

▲ 2,64%
114.529,9 tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 19,79%

6.706,6 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▼ 6,19%

80.890,0 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 28,72%

58.343,7 tấn
Cà phê bột



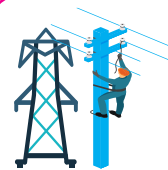
▲ 2,23%

1.158,3 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▼ 5,21%

219.795,3 chiếc
Ghế có khung gỗ

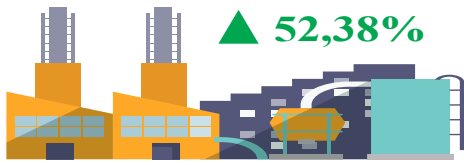


▲ 15,50%

9.727,4 triệu KWH
Điện sản xuất

Phát triển doanh nghiệp ước năm 2025

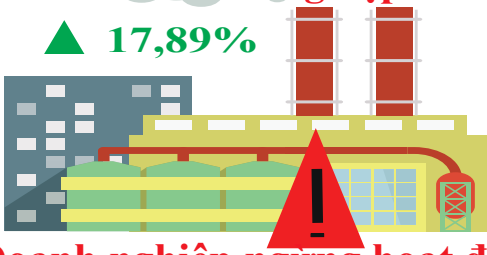
2.950 doanh nghiệp
Vốn đăng ký 34.000 tỷ đồng



Doanh nghiệp đăng ký mới

1.450 doanh nghiệp

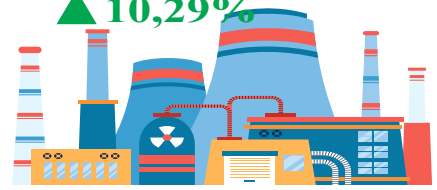
▲ 17,89%



Doanh nghiệp ngưng hoạt động

600 doanh nghiệp

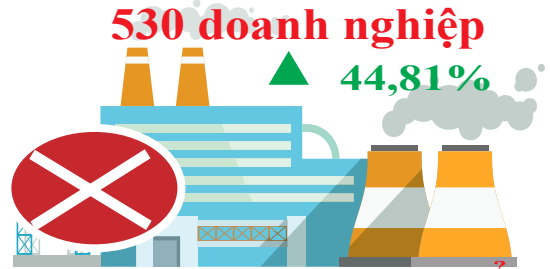
▲ 10,29%



Doanh nghiệp quay
trở lại hoạt động

530 doanh nghiệp

▲ 44,81%



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 4,53%
61.202,9 tỷ đồng



KV Nhà nước

20.668,4
tỷ đồng

▼ 2,72%



KV Dân cư và
tư nhân

39.545,1
tỷ đồng

▲ 12,68%



KV vốn đầu tư
nước ngoài

989,4
tỷ đồng

▼ 55,25%

Xúc tiến đầu tư

Năm 2025



▲ 38,24%

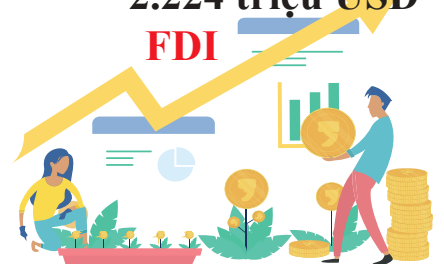
Thu hút 47 dự án đầu tư, điều
chỉnh chủ trương đầu tư 87 dự án

▲ 465,25%
35,6 nghìn tỷ đồng



Vốn đăng ký

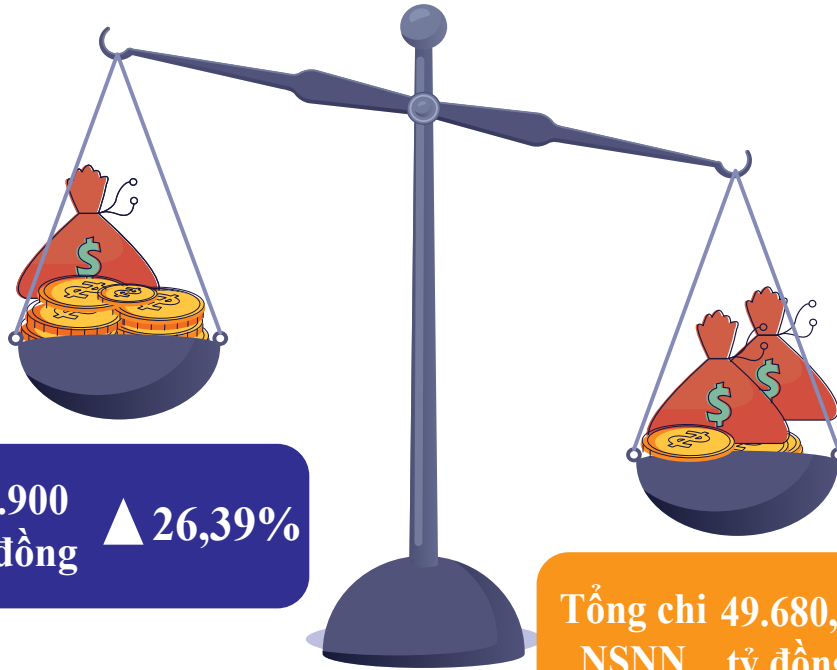
61 dự án
2.224 triệu USD
FDI



Số dự án đầu tư nước
ngoài tính đến nay

Thu chi ngân sách nhà nước ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 27,35%
Thu nội địa



▲ 23,44%
Chi đầu tư
phát triển

Tổng thu NSNN 17.900 tỷ đồng ▲ 26,39%

Tổng chi NSNN 49.680,4 tỷ đồng ▲ 21,74%

▲ 369,24%
Thu cân đối XNK

▲ 21,06%
Chi thường xuyên

Ngân hàng năm 2025 (so với đầu năm)

▲ 19,7%

Tỷ lệ nợ xấu 1%

▲ 14%



Tổng nguồn vốn huy động 169.800 tỷ đồng

Tổng dư nợ cho vay 256.300 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 13,56%
189.251,8
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

157.938,9
tỷ đồng



▲ 13,13%

Bán lẻ hàng hóa

20.379,3
tỷ đồng



▲ 16,08%

Lưu trú, ăn uống

146,4
tỷ đồng



▲ 26,84%

Du lịch

10.787,2
tỷ đồng



▲ 14,93%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 21,55%

5.870.180 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

1.673.032 lượt
khách trong ngày

4.197.148 lượt
khách ngủ qua đêm

▲ 15,47%

32.319 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

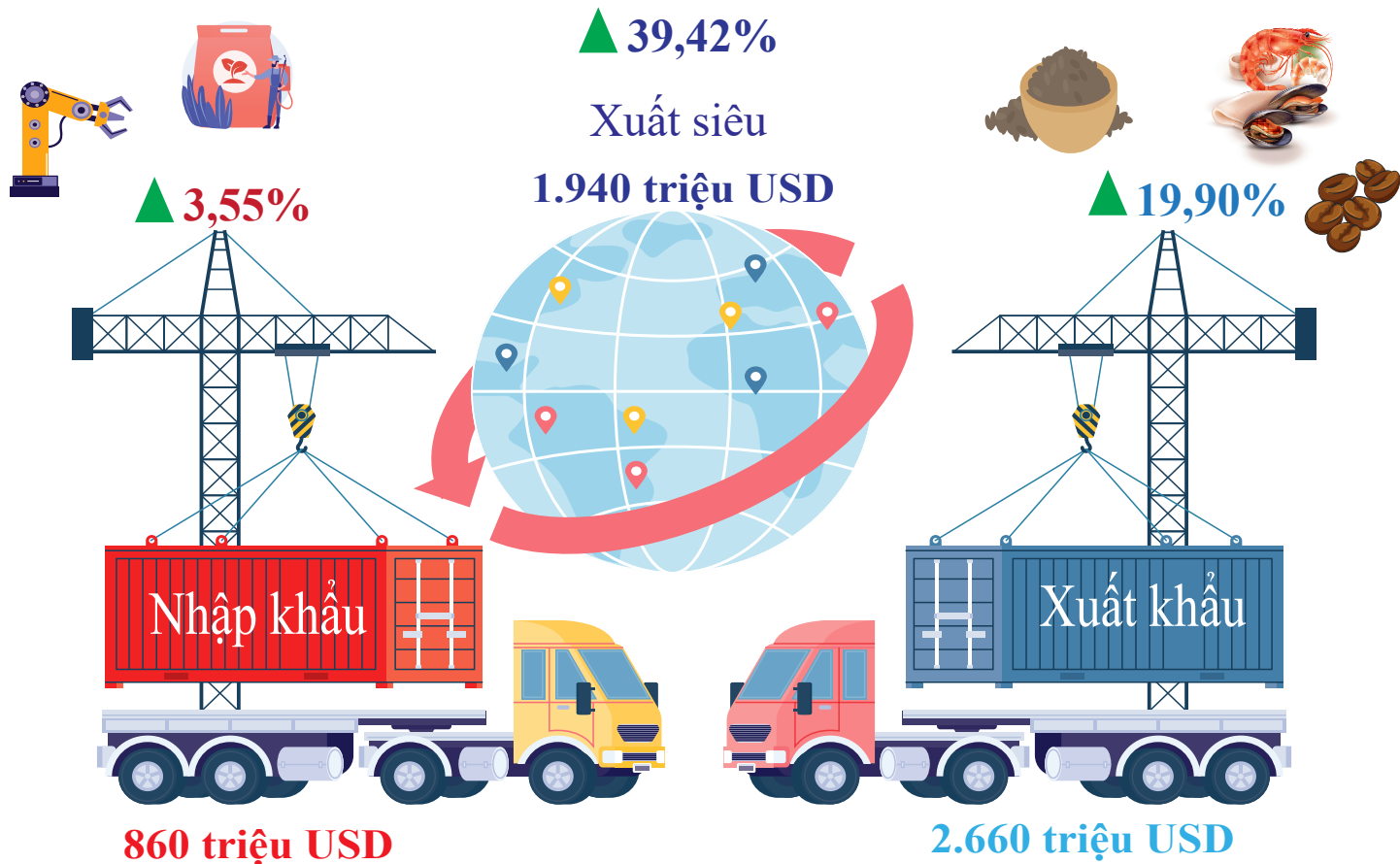
Trong đó

29.835 lượt
khách trong nước

314 lượt
khách đi quốc tế



Xuất, nhập khẩu ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

105,38%

CPI tháng 12/2025
so với
tháng 12/2024



100,69%

CPI
tháng 12/2025
so với tháng trước



105,07%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân năm 2025 (%)
so với cùng kỳ



146,34%

Chỉ số giá vàng
bình quân
năm 2025



104,01%

Chỉ số giá
đô la bình quân
năm 2025

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 18,51%



Vận tải hành khách

▲ 5,51%



Vận tải hàng hóa

▲ 10,34%
9.530,9 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 14,32%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 26,25%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

Vận tải hàng hóa

30.754 nghìn HK ▲16,26%

16.489 nghìn tấn ▲ 5,52%

Vận chuyển



3.101 triệu lượt HK.km ▲ 22,72 %

2.071 triệu tấn.km ▲ 5,49%

Luân chuyển

Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

▲ 1,59%
1.642.810
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 1,83%



Lao động từ 15t trở lên
ước năm 2025

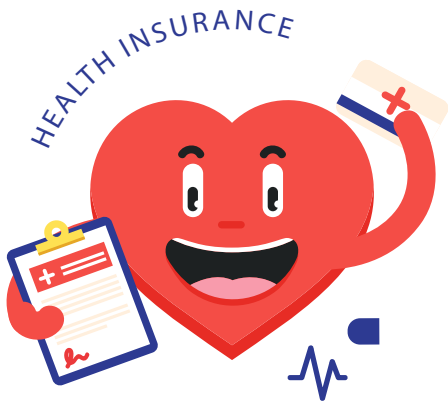
Tỷ lệ thất nghiệp
ước năm 2025

An sinh xã hội năm 2025

95,0 %
Tỷ lệ bao phủ
Bảo hiểm y tế

8.915
căn nhà mới
được xây mới

Hơn 72
tỷ đồng



Số người tham gia bảo
hiểm y tế: 2.634.630
người

Chương trình
xoá nhà tạm,
nhà dột nát

Tặng quà tết và công
tác đền ơn đáp nghĩa,
người có công

Thiệt hại thiên tai ước năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Thiệt hại 9.717,4
tỷ đồng



57.182 ha cây trồng bị thiệt hại



02 trận mưa lớn, 03 trận lốc xoáy



08 đợt lũ, 01 vụ bão

Toàn tỉnh đã xảy ra 14 trận thiên tai, làm 116 người chết, 06 người mất tích 16 người bị thương; 11.151 ha lúa, 46.031 ha hoa màu, 15.846 con gia súc và 955.379 con gia cầm bị chết, cuốn trôi, 990 ngôi nhà bị hư hại và nhiều công trình khác bị ảnh hưởng. Ước giá trị thiệt hại 9.717,4 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông tính đến 14/12/2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▼ 17,10%

572 vụ tai nạn
giao thông

▼ 26,20%

355 người
bị thương



▼ 4,80%

397 người
chết



Y tế tính đến ngày 19/12/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

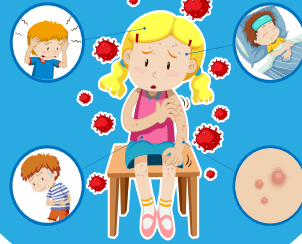
Sốt xuất huyết

8.811 trường hợp, 05 tử vong



Tay chân miệng

1.568 trường hợp, 0 tử vong

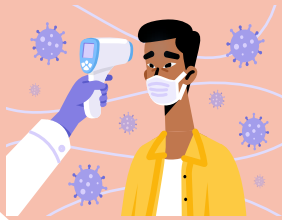


Sởi

697 trường hợp, 01 tử vong



158 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

110 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

02 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ tính đến 14/12/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 40,0%
07 vụ ngộ độc thực phẩm



84 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

▼ 51,28%
19 vụ cháy, nổ



0 người chết, 1 người bị thương
thiệt hại 1.405 triệu đồng

**PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2025**

Gồm có:

- 1 GRDP
- 2 Sản xuất Nông nghiệp
- 3 Cây hàng năm
- 4 Cây lâu năm
- 5 Sản phẩm chăn nuôi
- 6 Lâm nghiệp
- 7 Thủy sản
- 8 Chỉ số sản xuất Công nghiệp
- 9 Chỉ số sản xuất Công nghiệp quý
- 10 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
- 11 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
- 12 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội
- 13 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
- 14 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
- 15 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng
- 16 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý
- 17 Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
- 18 Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
- 19 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng
- 20 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý
- 21 Chỉ số giá tiêu dùng
- 22 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
- 23 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
- 24 Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
- 25 Vận tải hành khách và hàng hóa quý
- 26 Trật tự an toàn xã hội tháng
- 27 Trật tự an toàn xã hội quý
- 28 Tình hình thu ngân sách
- 29 Tình hình chi ngân sách
- 30 Dân số

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
GRDP	229,549,663	100.00	102,036,406	106.68
TỔNG SỐ	220,853,577	96.21	98,120,613	106.83
Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp và thủy sản)	88,318,743	38.47	32,799,700	104.53
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	80,941,248	35.26	28,807,630	104.87
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1,515,758	0.66	953,855	101.63
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	5,861,737	2.55	3,038,215	102.31
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	40,551,454	17.67	21,028,950	109.19
B. Khai khoáng	772,662	0.34	431,984	109.50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,055,620	5.25	5,370,868	107.14
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13,417,690	5.85	7,365,107	112.53
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	689,482	0.30	415,304	109.96
F. Xây dựng	13,616,000	5.93	7,445,687	107.45
Khu vực III (Dịch vụ)	91,983,380	40.07	44,291,963	107.48
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	26,253,164	11.44	9,608,187	108.28
H. Vận tải kho bãi	4,385,543	1.91	2,545,584	108.68
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,717,588	3.36	3,697,386	107.61
J. Thông tin và truyền thông	5,215,751	2.27	4,842,320	105.33
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,073,961	3.95	5,219,118	107.86
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,467,512	3.69	4,383,595	104.00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,960,749	0.85	1,265,128	105.49
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,459,743	0.64	925,087	120.46
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội	7,137,981	3.11	3,635,627	111.23
P. Giáo dục và đào tạo	10,454,893	4.55	5,174,900	105.85
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	6,786,538	2.96	1,424,058	108.25
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	738,242	0.32	484,899	106.12
S. Hoạt động dịch vụ khác	2,171,007	0.95	1,016,758	107.39
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	160,708	0.07	69,316	106.90
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
IV. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	8,696,086	3.79	3,915,793	102.99
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	8,666,724	3.78	3,890,795	102.33
Thuế nhập khẩu	29,362	0.01	24,998	92.06
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp đến ước năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	452,490	458,279	101.28
Lúa	172,597	176,368	102.18
Lúa đông xuân	74,096	75,973	102.53
Lúa hè thu	24,740	24,716	99.90
Lúa mùa	73,761	75,679	102.60
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	82,229	82,255	100.03
Khoai lang	5,939	5,967	100.47
Sắn	65,957	61,151	92.71
Đậu tương	1,088	987	90.72
Đậu phộng (lạc)	5,473	4,632	84.63
Mía	43,502	46,583	107.08
Rau các loại	22,380	22,424	100.20
Đậu các loại	22,491	22,191	98.67
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng			
Lúa	1,239,639	1,275,944	102.93
Lúa đông xuân	573,500	584,423	101.90
Lúa hè thu	176,582	175,711	99.51
Lúa mùa	489,557	515,810	105.36
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	531,887	542,813	102.05
Khoai lang	118,531	121,231	102.28
Sắn	1,580,432	1,464,324	92.65
Mía	2,997,194	3,353,945	111.90
Đậu tương (đậu nành)	1,777	1,755	98.76
Lạc (đậu phộng)	10,372	9,295	89.62
Rau các loại	427,000	439,493	102.93
Đậu các loại	26,753	26,762	100.03

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1,771,526	1,818,757	102.67
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa cả năm				
Diện tích gieo trồng	Ha	172,597	176,368	102.18
Năng suất	Tạ/ha	71.82	72.35	100.73
Sản lượng	Tấn	1,239,639	1,275,944	102.93
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	74,096	75,973	102.53
Năng suất	Tạ/ha	77.40	76.93	99.39
Sản lượng	Tấn	573,500	584,423	101.90
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	24,740	24,716	99.90
Năng suất	Tạ/ha	71.37	71.09	99.61
Sản lượng	Tấn	176,582	175,711	99.51
Lúa mùa (Hoặc thu đông)				
Diện tích gieo trồng	Ha	73,761	75,679	102.60
Năng suất	Tạ/ha	66.37	68.16	102.69
Sản lượng	Tấn	489,557	515,810	105.36
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	82,229	82,255	100.03
Năng suất	Tạ/ha	64.68	65.99	102.02
Sản lượng	Tấn	531,887	542,813	102.05
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	5,939	5,967	100.47
Năng suất	Tạ/ha	199.58	203.17	101.80
Sản lượng	Tấn	118,531	121,231	102.28
Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	65,957	61,151	92.71
Năng suất	Tạ/ha	239.62	239.46	99.94
Sản lượng	Tấn	1,580,432	1,464,324	92.65
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	43,502	46,583	107.08
Năng suất	Tạ/ha	688.98	719.99	104.50
Sản lượng	Tấn	2,997,194	3,353,945	111.90
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,088	987	90.72
Năng suất	Tạ/ha	16.33	17.78	108.87
Sản lượng	Tấn	1,777	1,755	98.76

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm trước (%)
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	5,473	4,632	84.63
Năng suất	Tạ/ha	18.95	20.07	105.89
Sản lượng	Tấn	10,372	9,295	89.62
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,380	22,424	100.20
Năng suất	Tạ/ha	190.80	195.99	102.72
Sản lượng	Tấn	427,000	439,493	102.93
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,491	22,191	98.67
Năng suất	Tạ/ha	11.89	12.06	101.39
Sản lượng	Tấn	26,753	26,762	100.03

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm trước (%)
Cây công nghiệp	303,503	306,020	100.83
<i>Cà phê</i>			
Diện tích trồng (Ha)	214,260	217,026	101.29
Diện tích thu hoạch (Ha)	201,774	202,435	100.33
Năng suất (Tạ/ha)	27.96	28.76	102.84
Sản lượng (Tấn)	564,213	582,113	103.17
<i>Cao su</i>			
Diện tích trồng (Ha)	33,355	33,782	101.28
Diện tích thu hoạch (Ha)	22,964	24,874	108.32
Năng suất (Tạ/ha)	15.95	15.88	99.54
Sản lượng (Tấn)	36,626	39,488	107.81
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích trồng (Ha)	28,302	28,804	101.77
Diện tích thu hoạch (Ha)	24,583	25,354	103.14
Năng suất (Tạ/ha)	30.77	31.28	101.65
Sản lượng (Tấn)	75,641	79,300	104.84
<i>Điều</i>			
Diện tích trồng (Ha)	27,586	26,408	95.73
Diện tích thu hoạch (Ha)	25,069	24,685	98.47
Năng suất (Tạ/ha)	14.19	16.03	112.97
Sản lượng (Tấn)	35,580	39,579	111.24
Cây ăn quả			
<i>Mắc ca</i>			
Diện tích trồng (Ha)	7,493	7,562	100.92
Diện tích thu hoạch (Ha)	3,167	4,009	126.59
Năng suất (Tạ/ha)	21.57	21.72	100.69
Sản lượng (Tấn)	6,831	8,707	127.46
<i>Chanh leo</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2,750	2,714	98.69
Diện tích thu hoạch (Ha)	2,502	2,212	88.41
Năng suất (Tạ/ha)	153.64	156.08	101.59
Sản lượng (Tấn)	38,440	34,524	89.81
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	5,149	5,122	99.48
Diện tích thu hoạch (Ha)	4,792	4,829	100.77
Năng suất (Tạ/ha)	204.60	215.61	105.38
Sản lượng (Tấn)	98,046	104,118	106.19
<i>Sầu Riêng</i>			
Diện tích trồng (Ha)	39,545	41,828	105.77
Diện tích thu hoạch (Ha)	22,808	26,011	114.04
Năng suất (Tạ/ha)	160.13	170.46	106.45
Sản lượng (Tấn)	365,228	443,383	121.40
<i>Mít</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2,158	2,132	98.80
Diện tích thu hoạch (Ha)	1,627	1,823	112.05
Năng suất (Tạ/ha)	209.56	213.54	101.90
Sản lượng (Tấn)	34,095	38,928	114.18
<i>Bơ</i>			
Diện tích trồng (Ha)	4,086	3,764	92.12
Diện tích thu hoạch (Ha)	3,633	3,465	95.38
Năng suất (Tạ/ha)	121.38	123.21	101.50
Sản lượng (Tấn)	44,098	42,691	96.81

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Thịt lợn	68,786	224,104	102.45	100.95
Thịt trâu	668	3,104	63.26	90.76
Thịt bò	9,035	38,308	87.61	98.14
Thịt gia cầm (gà, vịt, ngan)	39,807	111,755	86.33	102.18
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng (gà, vịt, ngan) (Nghìn quả)	334,154	813,124	96.40	101.83
Sữa (Tấn)	6,271	25,530	115.21	122.05

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	3,704	6,507	11,898	85.63	95.72
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	345,923	257,689	946,812	90.88	100.15
Sản lượng củi khai thác (ste)	66,938	41,781	553,619	130.93	106.83
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	39.25	22.64	191.46	7.76	78.25
Cháy rừng (Ha)	-	-	7.00	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	39.25	22.64	184.46	53.20	75.39

7. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	30,026.0	20,881.2	114,529.9	101.68	102.64
Cá	24,179.0	15,482.2	90,530.3	104.33	104.26
Tôm	4,759.4	3,835.2	15,543.1	95.94	95.50
Thủy sản khác	1,087.6	1,563.9	8,456.4	92.05	99.76
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	12,130.7	12,286.8	40,779.5	102.58	100.99
Cá	7,318.5	7,895.0	24,032.0	107.27	103.40
Tôm	4,543.9	3,712.3	14,865.3	94.85	94.38
Thủy sản khác	268.4	679.5	1,882.1	96.50	135.55
Sản lượng thủy sản khai thác (nội địa+biển)	17,895.3	8,594.4	73,750.4	100.42	103.58
Cá	16,860.5	7,587.1	66,498.3	101.44	104.57
Tôm	215.5	122.9	677.8	146.65	129.34
Thủy sản khác	819.2	884.4	6,574.3	88.90	92.75

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2025

	%			
	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109.25	108.06	110.64	111.02
B. Khai khoáng	132.94	109.16	111.67	109.26
Khai khoáng khác	132.94	109.16	111.67	109.26
C. Công nghiệp chế biến , chế tạo	110.87	108.01	110.04	111.62
Sản xuất chế biến thực phẩm	111.93	114.60	107.88	117.52
Sản xuất đồ uống	78.82	135.64	98.33	98.39
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	96.89	107.80	108.65	111.49
Dệt	293.98	92.75	196.49	250.22
Sản xuất trang phục	101.96	116.19	110.22	104.47
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101.24	101.43	104.46	124.95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	92.29	108.66	100.64	97.93
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102.82	130.07	116.56	119.48
In, sao chép bản ghi các loại	46.19	133.94	54.27	82.54
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	92.98	171.44	102.79	118.57
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	154.02	54.59	115.69	102.23
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118.68	101.76	118.70	121.40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.33	123.59	104.09	106.73
Sản xuất kim loại	84.33	101.88	118.33	113.00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116.53	104.34	101.29	84.37
Sản xuất thiết bị điện	116.72	100.32	117.42	111.97
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96.69	100.00	91.00	100.33
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96.60	106.50	100.05	98.42
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99.68	106.52	91.73	83.69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	71.16	154.36	92.31	116.78
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108.47	111.56	107.09	109.42
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106.46	108.29	111.55	109.98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106.46	108.29	111.55	109.98
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.14	103.99	113.6	108.66
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107.92	102.6	108.94	107.8
Thoát nước và xử lý nước thải	101.54	81.08	125.28	104.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108.47	106.05	120.95	109.92

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm năm 2025	Thực hiện quý II năm năm 2025	Thực hiện quý III năm năm 2025	Ước tính quý IV năm năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	112.00	112.35	111.34	108.66
B. Khai khoáng	93.78	118.58	107.64	115.07
Khai khoáng khác	93.78	118.58	107.64	115.07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109.44	108.77	117.62	110.86
Sản xuất chế biến thực phẩm	110.71	110.63	138.83	116.20
Sản xuất đồ uống	97.17	100.14	106.48	91.26
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.60	133.07	106.47	103.08
Dệt	289.42	283.51	199.62	279.58
Sản xuất trang phục	113.14	103.82	97.94	104.51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	181.33	147.68	100.94	102.24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96.43	88.56	105.35	101.65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	170.00	111.45	115.84	107.74
In, sao chép bản ghi các loại	110.60	107.66	63.96	59.74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106.46	168.76	103.08	102.33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	135.33	83.51	93.76	121.82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125.44	123.83	119.01	117.94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90.45	111.15	117.20	110.66
Sản xuất kim loại	128.33	123.99	103.16	105.37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114.24	109.07	100.14	58.67
Sản xuất thiết bị điện	109.56	109.72	111.81	116.82
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117.48	93.65	98.21	95.11
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98.60	99.66	97.56	97.77
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	80.16	80.77	82.59	90.31
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112.12	140.21	142.43	84.97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109.15	110.63	111.58	106.94
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118.91	121.91	101.49	105.01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118.91	121.91	101.49	105.01
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.94	108.11	111.89	110.18
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99.89	103.48	118.38	109.12
Thoát nước và xử lý nước thải	103.84	106.65	100.71	107.66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110.22	115.52	103.56	111.7

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước năm	Tháng 12	Năm
		tháng 11	tháng 12	2025	năm 2025	2025
		năm 2025	năm 2025		so với cùng kỳ năm trước (%)	so với năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	680.6	850.0	13,850.9	117.52	152.19
Đá xây dựng khác	M3	178,989.6	195,168.4	2,083,931.6	112.61	107.84
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	566.7	596.0	6,706.6	118.73	119.79
Phi lê đông lạnh	Tấn	47.7	62.0	649.0	83.78	102.36
Hạt điều khô	Tấn	6,174.3	6,657.9	81,068.2	123.44	135.80
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	24,824.2	27,665.0	192,923.5	111.99	105.42
Đường RE	Tấn	0.0	0.0	161,155.0	0.00	123.99
Đường RS	Tấn	882.6	4,940.0	96,341.8	21.35	72.09
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	5,076.8	5,607.3	58,343.7	146.62	128.72
Thức ăn cho gia súc	Tấn	3,900.0	4,000.0	31,890.0	111.11	125.92
Bia đóng chai	1000 lít	5,617.3	8,992.0	80,890.0	92.62	93.81
Bia đóng lon	1000 lít	370.0	586.0	4,092.0	114.23	109.24
Nước tinh khiết	1000 lít	2,736.1	2,756.4	31,443.0	126.23	110.47
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	1,776.5	1,915.0	20,857.2	108.65	111.49
Xơ lạnh	Tấn	277.0	270.0	3,773.7	302.35	684.51
Quần áo da thuộc	1000 cái	1,005.0	1,361.6	12,772.2	121.03	116.13
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1,621.4	2,048.9	18,889.3	121.78	96.42
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	177.0	178.0	2,015.0	104.71	126.97
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	176.0	177.0	2,056.0	102.91	128.98
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	17,466.0	19,113.0	215,662.0	81.83	92.20
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	9.2	9.8	140.0	140.00	114.84
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	24.7	29.1	323.4	101.01	89.46
Giấy và bìa nhân	Tấn	84.0	118.0	1,062.0	121.65	129.20
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	21.2	21.2	261.7	32.80	53.27
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	80.4	179.2	4,299.9	113.39	111.27

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	2,549.8	5,546.0	61,056.4	99.38	110.84
Phân vi sinh	Tấn	1,663.1	1,736.3	16,836.2	300.08	267.88
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	2,126.0	2,174.8	21,613.7	106.27	142.15
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	68.4	37.3	1,158.3	115.69	102.23
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	165.0	165.0	1,907.0	117.02	122.48
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	30.0	39.0	416.5	156.00	117.13
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	61.2	65.3	326.8	138.99	118.22
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	7.0	7.2	73.9	74.23	104.08
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	0.6	1.2	9.2	235.29	189.67
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	20,715.7	20,886.9	227,722.2	89.44	94.90
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15,623.8	22,940.5	229,337.6	90.72	97.53
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	36,344.0	45,121.0	433,606.8	104.62	111.58
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng \geq 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	16,980.0	17,300.0	174,920.0	118.33	113.00
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2,467.7	2,507.7	18,685.1	86.38	51.40
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	27.2	97.2	558.9	129.60	66.08
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	30.8	27.1	472.0	14.37	81.07
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	19,380.4	19,392.8	179,517.4	139.43	208.88
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	8,191.2	6,652.3	31,662.8	1,241.45	174.07
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	17.0	17.0	160.0	170.00	202.53

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	50,738.0	50,900.0	606,019.5	117.42	111.97
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	21,976.9	28,868.8	219,795.3	92.61	94.79
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3,132.2	3,112.4	34,273.8	78.51	84.45
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	9,892.0	14,193.0	96,725.5	119.91	85.36
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	86.6	97.4	1,240.7	113.76	132.02
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	262.9	850.0	7,778.8	73.25	96.35
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	1,000.7	1,612.0	4,736.5	63.22	78.96
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	817.2	822.5	7,108.4	132.59	122.69
Điện gió	Triệu KWh	92.3	123.7	887.8	78.14	108.28
Điện mặt trời	Triệu KWh	91.8	122.6	1,731.2	105.74	95.76
Điện thương phẩm	Triệu KWh	258.0	260.4	3,757.4	92.91	105.21
Nước uống được	1000 m3	4,973.4	5,088.6	60,849.1	108.35	107.74
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	13,064.7	14,199.4	157,956.1	129.76	111.65

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm 2025	năm 2025
Đá cẩm thạch, travectine	M3	4,207.6	2,783.7	198.18	107.37
Đá xây dựng khác	M3	516,558.6	551,228.4	101.58	137.16
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	1,779.4	1,780.9	108.29	111.15
Phi lê đông lạnh	Tấn	155.6	157.5	94.41	101.03
Hạt điều khô	Tấn	18,545.9	20,449.2	117.68	130.25
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	18,413.3	76,827.6	90.27	104.52
Đường RE	Tấn	10,998.0	-	-	-
Đường RS	Tấn	-	5,822.6	-	20.56
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	16,670.2	16,121.4	146.21	151.74
Thức ăn cho gia súc	Tấn	10,000.0	11,700.0	114.01	110.38
Bia đóng chai	1000 lít	21,633.5	21,495.1	99.72	82.46
Bia đóng lon	1000 lít	865.0	1,313.0	106.27	114.57
Nước tinh khiết	1000 lít	7,021.8	7,576.9	115.19	141.88
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	4,606.5	5,383.5	106.47	103.53
Xơ lạnh	Tấn	1,327.7	937.0	-	-
Quần áo da thuộc	1000 cái	3,263.1	3,409.7	114.83	116.11
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4,584.0	5,515.5	80.91	107.78
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	495.0	527.0	100.81	102.53
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	514.0	527.0	102.80	101.54
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	64,147.0	58,461.0	119.11	85.78
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	36.4	33.8	110.86	102.73
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	81.1	82.3	76.32	102.07
Giấy và bìa nhân	Tấn	255.0	302.0	122.60	115.27
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	45.8	68.8	33.18	22.71
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1,233.5	503.9	85.77	129.82
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	13,653.1	11,145.5	116.44	126.76
Phân vi sinh	Tấn	4,909.6	5,415.2	361.35	193.94

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	6,894.9	6,971.2	239.38	260.68
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	325.0	200.7	93.76	111.85
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	476.0	492.0	120.51	119.13
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	107.5	109.0	118.13	94.78
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	29.1	168.5	38.82	139.31
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	18.0	20.9	82.57	74.91
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	1.0	2.6	84.62	128.29
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	67,134.9	63,445.7	97.07	92.18
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	49,082.0	57,161.2	112.35	108.97
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	110,597.2	115,529.0	126.25	127.88
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng \geq 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	45,645.0	51,130.0	103.16	111.38
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	8,289.5	8,575.4	96.50	31.67
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	120.2	170.2	53.26	111.75
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	113.5	122.9	37.02	44.35
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	46,341.7	58,066.7	200.59	145.41
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	6,396.2	18,908.8	99.03	245.24
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	42.0	50.0	233.33	178.57
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	167,959.4	152,242.9	108.32	118.13
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	44,462.9	68,375.0	87.82	103.48
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	10,648.4	9,029.9	76.84	68.36
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	22,384.0	32,009.6	95.39	89.05
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	405.8	282.0	184.79	136.87
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	1,611.1	1,656.8	97.53	52.73

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đầu	Triệu đồng	1,034.3	3,128.5	113.30	121.28
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	2,159.4	2,561.3	101.23	111.00
Điện gió	Triệu KWh	186.9	255.1	119.84	88.86
Điện mặt trời	Triệu KWh	448.2	330.2	99.55	75.50
Điện thương phẩm	Triệu KWh	929.6	820.0	107.42	96.90
Nước uống được	1000 m3	16,936.6	15,330.9	118.69	106.39
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	42,083.9	41,809.1	104.77	107.94

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III	Quý IV	Năm
				năm 2025	năm 2025	2025
TỔNG SỐ	#####	16,566,337	61,202,888	108.08	96.90	104.53
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4,698,650	4,922,731	17,781,984	111.42	103.42	108.35
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	2,302	3,411	10,911	7.64	8.69	8.80
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	57,839	52,049	296,988	31.35	23.18	34.97
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	58,296	146,569	360,735	15.42	45.91	26.62
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	#####	10,184,772	39,545,139	116.64	98.97	112.68
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	214,512	265,029	989,372	33.22	41.75	44.75
Vốn huy động khác	883,960	991,776	2,217,760	120.08	119.75	88.50

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2025**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Thực hiện năm 2025 so với kế hoạch(%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	1,107,715	1,195,268	12,182,091	78.97	135.95
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1,088,165	1,173,738	11,943,425	78.64	136.23
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	422,650	454,140	4,921,106	74.01	97.65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	204,390	215,645	2,569,470	58.85	78.98
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	625,400	683,800	6,691,987	90.35	199.33
Vốn nước ngoài (ODA)	12,675	12,125	74,490	13.18	178.30
Xổ số kiến thiết	27,440	23,673	255,334	72.95	127.49
Vốn khác	-	-	508	0.23	0.39
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	19,550	21,530	238,666	99.21	123.32
Vốn cân đối ngân sách xã	15,050	17,380	204,220	97.36	129.96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15,050	17,380	204,220	97.36	353.84
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4,500	4,150	34,446	44,056	78,502
Vốn khác	-	-	-	-	-

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	3,041,586	3,281,287	3,448,270	136.73	143.59	137.56
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2,984,689	3,204,396	3,381,305	137.58	143.15	137.92
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1,220,165	1,273,480	1,310,695	89.21	88.77	111.77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	807,013	552,445	609,015	107.36	60.88	64.35
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1,688,205	1,852,325	1,964,522	228.06	248.46	187.83
Vốn nước ngoài (ODA)	7,720	18,663	33,915	388.53	772.16	91.87
Xổ số kiến thiết	68,599	59,928	72,173	134.99	123.51	86.40
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	56,897	76,891	66,965	103.49	164.71	121.53
Vốn cân đối ngân sách xã	50,333	66,491	54,155	101.06	178.38	139.12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	50,333	66,491	54,155	101.37	178.38	139.12
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6,564	10,400	12,810	126.87	110.54	79.19
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 12 và năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính cả năm 2025	Ước tính tháng 12 2025 so với tháng 11 (%)	Tháng 12 năm 2025 so so với cùng kỳ (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	16,222,278	17,158,496	189,251,838	105.77	112.22	113.56
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	13,705,889	14,477,423	157,938,919	105.63	113.36	113.13
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,596,864	1,710,489	20,379,235	107.12	104.39	116.08
Dịch vụ lữ hành	8,840	8,410	146,449	95.14	136.93	126.84
Dịch vụ khác	910,685	962,174	10,787,235	105.65	110.18	114.93

16. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ các quý năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	47,888,347	50,409,451	114.52	112.24
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>				
Doanh thu bán lẻ	39,774,426	42,501,391	113.62	112.96
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5,386,270	5,054,863	120.24	107.14
Dịch vụ lữ hành	52,380	33,619	133.86	138.40
Dịch vụ khác	2,675,271	2,819,578	116.78	110.80

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	13,705,889	14,477,423	157,938,919	113.36	113.13
Lương thực, thực phẩm	5,860,228	6,178,111	69,082,124	112.63	113.02
Hàng may mặc	457,713	493,270	5,750,282	93.24	101.31
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1,483,353	1,578,325	19,187,779	102.11	110.33
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	72,392	82,721	935,042	117.49	112.98
Gỗ và vật liệu xây dựng	927,563	1,043,123	11,082,846	105.70	115.15
Ô tô các loại	501,092	535,698	4,238,179	174.73	132.21
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1,499,808	1,513,701	15,126,090	101.75	108.40
Xăng, dầu các loại	1,900,780	2,003,161	21,857,031	126.21	113.22
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	54,783	54,891	558,558	129.32	124.00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	489,537	504,154	4,464,897	217.19	162.91
Hàng hóa khác	259,310	280,980	3,388,524	92.59	101.26
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	199,330	209,287	2,267,567	107.61	115.71

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Triệu đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	39,774,426	42,501,391	113.62	112.96
Lương thực, thực phẩm	17,270,410	18,074,593	114.76	112.81
Hàng may mặc	1,400,248	1,407,322	99.00	92.72
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4,929,168	4,800,269	109.05	105.51
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	242,992	245,398	109.77	114.90
Gỗ và vật liệu xây dựng	2,789,778	3,014,937	119.38	105.08
Ô tô các loại	1,024,337	1,504,577	120.10	126.51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	3,972,861	4,454,132	107.14	104.05
Xăng, dầu các loại	5,451,423	5,857,169	112.52	124.08
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	150,795	159,093	138.53	129.34
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1,187,544	1,575,352	190.18	226.72
Hàng hóa khác	792,016	811,732	93.43	91.20
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	562,855	596,817	118.16	107.58

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,596,864	1,710,489	20,379,235	104.39	116.08
Dịch vụ lưu trú	153,705	186,124	2,171,583	109.87	121.98
Dịch vụ ăn uống	1,443,159	1,524,365	18,207,652	103.76	115.41
Du lịch lữ hành	8,840	8,410	146,449	136.93	126.84
Dịch vụ khác	910,685	962,174	10,787,235	110.18	114.93

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính quý IV so với quý trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5,386,270	5,054,863	93.85	120.24	107.14
Dịch vụ lưu trú	574,009	498,316	86.81	116.32	107.63
Dịch vụ ăn uống	4,812,261	4,556,547	94.69	120.72	107.09
Du lịch lữ hành	52,380	33,619	64.18	133.86	138.40
Dịch vụ khác	2,675,271	2,819,578	105.39	116.78	110.80

**21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2025**

	Tháng 12 năm báo cáo so với			%	
	Kỳ gốc 2024	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm 2025	Bình quân quý IV	Bình quân
				năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	năm 2025 so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104.64	105.38	100.69	104.80	105.07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106.99	104.57	101.90	102.63	103.85
<i>Trong đó</i> Lương thực	96.43	94.10	100.94	93.21	96.48
Thực phẩm	109.32	107.23	102.89	103.91	104.55
Ăn uống ngoài gia đình	108.02	105.89	100.27	106.79	107.67
Đồ uống và thuốc lá	102.38	102.86	99.73	103.34	104.20
May mặc, mũ nón và giày dép	101.84	102.56	100.03	102.98	103.70
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109.26	111.59	100.35	112.75	113.07
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.46	102.74	99.87	102.84	102.87
Thuốc và dịch vụ y tế	107.77	115.30	99.98	115.41	115.65
<i>Trong đó</i> Dịch vụ y tế	110.14	119.10	100.00	119.17	119.44
Giao thông	97.36	102.08	99.30	101.20	98.48
Thông tin và truyền thông	98.04	99.26	99.57	99.45	98.94
Giáo dục	98.98	103.63	100.01	103.65	103.52
<i>Trong đó</i> Dịch vụ giáo dục	98.47	103.90	99.99	103.91	103.75
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.47	100.36	100.06	100.72	100.52
Hàng hóa và dịch vụ khác	105.69	101.98	100.13	102.25	105.36
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	190.78	174.18	102.46	169.51	146.34
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104.49	103.68	100.14	104.20	104.01

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> Năm 2024 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	846,129	9,530,888	108.29	108.55	110.34
Vận tải hành khách	207,377	2,438,355	105.03	123.89	118.51
Đường bộ	207,377	2,438,355	105.03	123.89	118.51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	513,571	5,713,582	109.82	104.85	105.51
Đường bộ	513,571	5,713,582	109.82	104.85	105.51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	80,753	879,901	109.09	99.23	114.32
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	80,753	879,901	109.09	99.23	114.32
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	44,428	499,050	105.10	108.58	126.25

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Triệu đồng	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	2,371,816	2,439,698	108.28	107.61
Vận tải hành khách	618,685	611,588	118.95	121.85
Đường bộ	618,685	611,588	118.95	121.85
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1,411,736	1,477,872	103.33	103.81
Đường bộ	1,411,736	1,477,872	103.33	103.81
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	215,183	221,773	105.68	96.45
Bốc xếp	-	-	-	-
Kho bãi	215,183	221,773	105.68	96.45
Hoạt động khác	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	126,211	128,465	125.48	114.93

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3,058	30,754	104.01	143.11	116.26
Đường bộ	3,058	30,754	104.01	143.11	116.26
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	347	3,101	103.30	156.51	122.72
Đường bộ	347	3,101	103.30	156.51	122.72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1,515	16,489	107.73	108.88	105.52
Đường bộ	1,515	16,489	107.73	108.88	105.52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	199	2,071	108.36	111.78	105.49
Đường bộ	199	2,071	108.36	111.78	105.49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7,703	9,216	115.55	146.42
Đường bộ	7,703	9,216	115.55	146.42
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	748	1,036	110.12	160.05
Đường bộ	748	1,036	110.12	160.05
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4,076	4,397	101.49	109.95
Đường bộ	4,076	4,397	101.49	109.95
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	512	563	100.04	108.67
Đường bộ	512	563	100.04	108.67
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

26. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	46	572	79.31	70.77	82.90
Đường bộ	44	566	75.86	67.69	82.99
Đường sắt	2	6	-	-	75.00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	32	397	94.12	100.00	95.20
Đường bộ	30	391	88.24	93.75	95.13
Đường sắt	2	6	-	-	100.00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	355	85.19	44.23	73.80
Đường bộ	23	355	85.19	44.23	74.11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	19	-	-	48.72
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1,405	-	-	25.69

27. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)			
						Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tai nạn giao thông									
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	148	136	133	155	85.06	81.93	75.57	89.08
Đường bộ	Vụ	148	135	132	151	86.55	81.33	76.30	87.79
Đường sắt	Vụ	-	1	1	4	-	-	33.33	200.00
Đường thủy	Vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	106	103	91	97	97.25	103.00	81.25	101.04
Đường bộ	Người	106	101	90	94	100.95	101.00	81.08	98.95
Đường sắt	Người	-	2	1	3	-	-	100.00	300.00
Đường thủy	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	99	77	93	86	85.34	66.96	76.86	66.67
Đường bộ	Người	99	77	93	86	85.34	66.96	77.50	67.19
Đường sắt	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ									
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	4	5	5	50.00	28.57	41.67	166.67
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	1	-	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	635.0	290.0	201.6	278.4	29.10	17.05	15.73	91.88

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Năm 2025 so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN	17,900,000	14,162,530	126.39	100.00	100.00
I. Thu nội địa	17,734,386	13,925,843	127.35	99.07	98.33
Trong đó:					
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ DP)	1,401,620	1,117,406	125.44	7.83	7.89
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	534,500	410,931	130.07	2.99	2.90
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	5,140,060	4,186,828	122.77	28.72	29.56
Thuế thu nhập cá nhân	1,380,524	1,060,315	130.20	7.71	7.49
Thuế bảo vệ môi trường	836,004	804,986	103.85	4.67	5.68
Thu phí, lệ phí	1,447,435	1,164,310	124.32	8.09	8.22
<i>Trong đó:</i> Lệ phí trước bạ	1,158,406	874,296	132.50	6.47	6.17
Các khoản thu về nhà, đất	5,605,791	3,892,692	144.01	31.32	27.49
Thu số số kiến thiết (bao gồm cả số số điện toán)	406,542	369,516	110.02	2.27	2.61
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	190,177	128,714	147.75	1.06	0.91
Thu khác ngân sách	675,614	718,863	93.98	3.77	5.08
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33,392	42,571	78.44	0.19	0.30
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của ngân sách nhà nước	82,727	28,711	288.14	0.46	0.20
II. Thu về đầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	(215,346)	(45,893)	469.24	(1.20)	(0.32)
IV. Thu viện trợ	34,044	36,612	92.99	0.19	0.26

V. Các khoản huy động, đóng góp	-	31,819	-	-	0.22
---------------------------------	---	--------	---	---	------

29. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu	Số liệu	Năm 2025	Cơ cấu	Cơ cấu
	năm 2025	năm 2024	so với năm trước (%)	năm 2025 (%)	năm 2024 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TW+ĐP)	49,680,391	40,808,103	121.74	100.00	100.00
I. Chi đầu tư phát triển	15,166,561	12,287,031	123.44	30.53	30.11
II. Chi trả nợ lãi	1,923	3,246	59.24	0.004	0.01
III. Chi thường xuyên	34,511,720	28,507,830	121.06	69.47	69.86
Chi quốc phòng	544,894	565,755	96.31	1.10	1.39
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3,539,157	2,638,305	134.15	7.12	6.47
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	12,345,252	10,991,840	112.31	24.85	26.94
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2,784,502	2,702,213	103.05	5.60	6.62
Chi khoa học, công nghệ	49,388	65,242	75.70	0.10	0.16
Chi văn hóa, thông tin	324,810	296,763	109.45	0.65	0.73
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	160,439	142,071	112.93	0.32	0.35
Chi thể dục, thể thao	115,161	120,869	95.28	0.23	0.30
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	171,270	297,770	57.52	0.34	0.73
Chi sự nghiệp kinh tế	2,337,562	2,940,362	79.50	4.71	7.21
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	8,700,419	5,298,885	164.19	17.51	12.98
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3,326,194	2,231,168	149.08	6.70	5.47
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	112,672	216,587	52.02	0.23	0.53
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	4,880	-	-	0.01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	188	5,116	3.68	0.0004	0.01

30. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Thực hiện	Ước tính	Người
	năm 2024	năm 2025	Năm 2025 so với năm trước (%)
Dân số trung bình	2,831,326	2,849,199	100.63
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1,429,922	1,440,435	100.74
Nữ	1,401,404	1,408,764	100.53
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	772,984	778,923	100.77
Nông thôn	2,058,342	2,070,276	100.58
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1,617,160	1,642,810	101.59
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	846,647	890,050	105.13
Nữ	770,513	752,760	97.70
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	409,073	422,748	103.34
Nông thôn	1,208,087	1,220,062	100.99
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1,488,297	1,611,943	108.31
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	923,517	988,550	107.04
Công nghiệp và xây dựng	166,213	216,471	130.24
Dịch vụ	398,567	406,922	102.10